

ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH HẬU GIANG

Số: 09/2016/QĐ-UBND

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Vị Thanh, ngày 22 tháng 4 năm 2016

**QUYẾT ĐỊNH**

Về việc bổ sung Quyết định số 16/2012/QĐ-UBND ngày 07 tháng 5 năm 2012 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hậu Giang ban hành Bảng giá tính lệ phí trước bạ đối với xe ô tô, mô tô, các loại phương tiện thủy nội địa và động cơ trên địa bàn tỉnh Hậu Giang

SỞ TƯ PHÁP HẬU GIANG

ĐẾN Số: 687  
Ngày: 09/5/2016

Chuyên: .....

Lưu hồ sơ số: .....

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HẬU GIANG**

- X Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
- X Căn cứ Nghị định số 45/2011/NĐ-CP ngày 17 tháng 6 năm 2011 của Chính phủ về lệ phí trước bạ;
- X Căn cứ Nghị định số 23/2013/NĐ-CP ngày 25 tháng 3 năm 2013 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 45/2011/NĐ-CP ngày 17 tháng 6 năm 2011 của Chính phủ về lệ phí trước bạ;
- X Căn cứ Thông tư số 124/2011/TT-BTC ngày 31 tháng 8 năm 2011 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về lệ phí trước bạ;
- X Căn cứ Thông tư số 34/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 3 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 124/2011/TT-BTC ngày 31 tháng 8 năm 2011 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về lệ phí trước bạ;
- X Căn cứ Thông tư số 140/2013/TT-BTC ngày 14 tháng 10 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung Thông tư số 34/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 3 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về lệ phí trước bạ;
- X Căn cứ Thông tư số 140/2015/TT-BTC ngày 03 tháng 9 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung Thông tư số 124/2011/TT-BTC ngày 31 tháng 8 năm 2011 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về lệ phí trước bạ;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Thuế tỉnh,

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Bổ sung Quyết định số 16/2012/QĐ-UBND ngày 07 tháng 5 năm 2012 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hậu Giang ban hành Bảng giá tính lệ phí trước bạ đối với xe ô tô, mô tô, các loại phương tiện thủy nội địa và động cơ trên địa bàn tỉnh Hậu Giang, cụ thể như sau:

1. Bổ sung Bảng giá tính lệ phí trước bạ đối với xe mô tô.

(Đính kèm Phụ lục I)

2. Bổ sung Bảng giá tính lệ phí trước bạ đối với xe ô tô.

(Đính kèm Phụ lục II)

3. Bổ sung Khoản 4 Điều 2, như sau:

“Đối với các loại phương tiện đã qua sử dụng (kể cả nhập khẩu): Trường hợp không xác định được năm sản xuất, thì thời gian sử dụng của các loại phương tiện được xác định căn cứ vào Giấy chứng nhận đăng ký các loại phương tiện”.

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 10 (mười) ngày, kể từ ngày ký.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc sở, Thủ trưởng các cơ quan, ban, ngành, đoàn thể tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, thị xã, thành phố và các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. *tr*

Nơi nhận: *tr*

- Văn phòng Chính phủ (HN - TP.HCM);
- Bộ Tài chính;
- Tổng cục Thuế;
- Bộ Tư pháp (Cục Kiểm tra văn bản);
- TT: TU, HĐND, UBND tỉnh;
- VP. TU, các Ban đảng;
- VP. Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh;
- Như Điều 3; *UBND cấp huyện*
- Công báo tỉnh;
- Cơ quan Báo, Đài tỉnh;
- Công TTĐT tỉnh Hậu Giang;
- Lưu: VT, KTTH. TĐ

E/ 2016/QĐ/phapquy/LPTB 2016

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH



*tr*  
Trương Cảnh Tuyên

**PHỤ LỤC I**  
**BẢNG GIÁ TÍNH LỆ PHÍ TRƯỚC BẠ XE MÔ TÔ**  
**TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH HẬU GIANG**

(Kèm theo Quyết định số 09 /2016/QĐ-UBND ngày 22 tháng 4 năm 2016  
của Ủy ban nhân dân tỉnh Hậu Giang)

STT	THÔNG SỐ KỸ THUẬT CƠ BẢN CÁC LOẠI PHƯƠNG TIỆN	GIÁ TÍNH LPTB (đồng)
<b>I. XE SẢN XUẤT, LẮP RÁP TRONG NƯỚC</b>		
1	Loại phương tiện: MÔ TÔ 2 BÁNH; nhãn hiệu: HOLDER; số loại: C100; năm sản xuất: 2001; số chỗ ngồi: 2 chỗ; dung tích: 97cm <sup>3</sup> .	8.000.000
2	Loại phương tiện: MÔ TÔ 2 BÁNH; nhãn hiệu: WAVE; số loại: KRSM; năm sản xuất: 2004; số chỗ ngồi: 2 chỗ; dung tích: 97cm <sup>3</sup> .	20.000.000
3	Loại phương tiện: MÔ TÔ 2 BÁNH; nhãn hiệu: LEVER; số loại: WAVE; năm sản xuất: 2006; số chỗ ngồi: 2 chỗ; dung tích: 107cm <sup>3</sup> .	11.000.000
4	Loại phương tiện: MÔ TÔ 2 BÁNH; nhãn hiệu: ATTILA VICTORIA; số loại: VTA; năm sản xuất: 2008; số chỗ ngồi: 2 chỗ; dung tích: 125cm <sup>3</sup> .	26.000.000
5	Loại phương tiện: MÔ TÔ 2 BÁNH; nhãn hiệu: SYM; số loại: ATTILA ELIZABETH VT6; năm sản xuất: 2009; số chỗ ngồi: 2 chỗ; dung tích: 125cm <sup>3</sup> .	27.500.000
6	Loại phương tiện: MÔ TÔ 2 BÁNH; nhãn hiệu: DETECH ESPERO CUP; số loại: 50; năm sản xuất: 2010; số chỗ ngồi: 2 chỗ; dung tích: 50cm <sup>3</sup> .	10.000.000
7	Loại phương tiện: MÔ TÔ 2 BÁNH; nhãn hiệu: KYMCO; số loại: JOCKEY CK125-SD25; năm sản xuất: 2012; tải trọng: 150kg; số chỗ ngồi: 2 chỗ; dung tích: 125cm <sup>3</sup> .	20.400.000
8	Loại phương tiện: MÔ TÔ 2 BÁNH; nhãn hiệu: HONDA; số loại: WING; năm sản xuất: 2013; số chỗ ngồi: 2 chỗ; dung tích: 124 cm <sup>3</sup> .	32.000.000
9	Loại phương tiện: MÔ TÔ 2 BÁNH; nhãn hiệu: KYMCO; số loại: LIKE MANY FI-VC25CD; năm sản xuất: 2013; số chỗ ngồi: 2 chỗ; dung tích: 125cm <sup>3</sup> .	34.500.000

STT	THÔNG SỐ KỸ THUẬT CƠ BẢN CÁC LOẠI PHƯƠNG TIỆN	GIÁ TÍNH LPTB (đồng)
10	Loại phương tiện: MÔ TÔ 2 BÁNH; nhãn hiệu: HALIM; số loại: CKD58; năm sản xuất: 2014; số chỗ ngồi: 2 chỗ; dung tích: 50cm <sup>3</sup> .	8.500.000
11	Loại phương tiện: MÔ TÔ 2 BÁNH; nhãn hiệu: LIFAN; số loại: 50R; năm sản xuất: 2014; số chỗ ngồi: 2 chỗ; dung tích: 50cm <sup>3</sup> .	10.700.000
12	Loại phương tiện: MÔ TÔ 2 BÁNH; nhãn hiệu: DAELIM KREA; số loại: 50; năm sản xuất: 2014; dung tích: 50cm <sup>3</sup> .	12.000.000
13	Loại phương tiện: MÔ TÔ 2 BÁNH; nhãn hiệu: SYM; số loại: ELEGANT 110-SD1; năm sản xuất: 2014; số chỗ ngồi: 2 chỗ; dung tích: 108cm <sup>3</sup> .	14.500.000
14	Loại phương tiện: MÔ TÔ 2 BÁNH; nhãn hiệu: YAMAHA; số loại: JUPITER GRAVITA FI-2VP3; năm sản xuất: 2014; số chỗ ngồi: 2 chỗ; dung tích: 114cm <sup>3</sup> .	28.000.000
15	Loại phương tiện: MÔ TÔ 2 BÁNH; nhãn hiệu: YAMAHA; số loại: NOUVO SX-2XC1; năm sản xuất: 2014; dung tích: 125cm <sup>3</sup> .	35.500.000
16	Loại phương tiện: MÔ TÔ 2 BÁNH; nhãn hiệu: HONDA; số loại: JF511 SH MODE; năm sản xuất: 2014; số chỗ ngồi: 2 chỗ; dung tích: 124,9cm <sup>3</sup> .	56.000.000
17	Loại phương tiện: MÔ TÔ 2 BÁNH; nhãn hiệu: PRODAELIM; số loại: 50; năm sản xuất: 2015; số chỗ ngồi: 2 chỗ; dung tích: 50cm <sup>3</sup> .	8.954.000
18	Loại phương tiện: MÔ TÔ 2 BÁNH; nhãn hiệu: DAELIM-SUPER; số loại: C50-DZ; năm sản xuất: 2015; tải trọng: 150kg; số chỗ ngồi: 2 chỗ; dung tích: 50cm <sup>3</sup> .	8.300.000
19	Loại phương tiện: MÔ TÔ 2 BÁNH; nhãn hiệu: ESPERO; số loại: 50SI; năm sản xuất: 2015; tải trọng: 150kg; số chỗ ngồi: 2 chỗ; dung tích: 50cm <sup>3</sup> .	9.900.000
20	Loại phương tiện: MÔ TÔ 2 BÁNH; nhãn hiệu: BOSSYM50; số loại: YM50; năm sản xuất: 2015; số chỗ ngồi: 2 chỗ; dung tích: 50cm <sup>3</sup> .	11.000.000

STT	THÔNG SỐ KỸ THUẬT CƠ BẢN CÁC LOẠI PHƯƠNG TIỆN	GIÁ TÍNH LPTB (đồng)
21	Loại phương tiện: MÔ TÔ 2 BÁNH; nhãn hiệu: CUBJAPAN; số loại: CKD50; năm sản xuất: 2015; tải trọng: 150kg; số chỗ ngồi: 2 chỗ; dung tích: 50cm <sup>3</sup> .	11.000.000
22	Loại phương tiện: MÔ TÔ 2 BÁNH; nhãn hiệu: FIYAMAHA; số loại: CKD; năm sản xuất: 2015; tải trọng: 240kg; số chỗ ngồi: 2 chỗ; dung tích: 50cm <sup>3</sup> .	14.000.000
23	Loại phương tiện: MÔ TÔ 2 BÁNH; nhãn hiệu: KYMCO; số loại: KYMCO CANDY-A; năm sản xuất: 2015; tải trọng: 150kg; số chỗ ngồi: 2 chỗ; dung tích: 50cm <sup>3</sup> .	20.200.000
24	Loại phương tiện: MÔ TÔ 2 BÁNH; nhãn hiệu: KYMCO; số loại: LIKE MANY 50-A; năm sản xuất: 2015; tải trọng: 150kg; số chỗ ngồi: 2 chỗ; dung tích: 50cm <sup>3</sup> .	27.200.000
25	Loại phương tiện: MÔ TÔ 2 BÁNH; nhãn hiệu: HONDA; số loại: HC125 WAVE α; năm sản xuất: 2015; tải trọng: 150kg; số chỗ ngồi: 2 chỗ; dung tích: 97cm <sup>3</sup> .	17.990.000
26	Loại phương tiện: MÔ TÔ 2 BÁNH; nhãn hiệu: SYM; số loại: GALAXY SPORT-VBJ; năm sản xuất: 2015; dung tích: 108cm <sup>3</sup> .	19.000.000
27	Loại phương tiện: MÔ TÔ 2 BÁNH; nhãn hiệu: SYM; số loại: ATTILA ELIZABETH EFI-VUK; năm sản xuất: 2015; số chỗ ngồi: 2 chỗ; dung tích: 111cm <sup>3</sup> .	29.600.000
28	Loại phương tiện: MÔ TÔ 2 BÁNH; nhãn hiệu: YAMAHA; số loại: SIRIUSFI-1FCC; năm sản xuất: 2015; tải trọng: 153kg; số chỗ ngồi: 2 chỗ; dung tích: 114cm <sup>3</sup> .	20.990.000
29	Loại phương tiện: MÔ TÔ 2 BÁNH; nhãn hiệu: YAMAHA; số loại: SIRIUSFI-1FC9; năm sản xuất: 2015; tải trọng: 153kg; số chỗ ngồi: 2 chỗ; dung tích: 114cm <sup>3</sup> .	22.990.000
30	Loại phương tiện: MÔ TÔ 2 BÁNH; nhãn hiệu: YAMAHA; số loại: SIRIUSFI-1FC8; năm sản xuất: 2015; tải trọng: 153kg; số chỗ ngồi: 2 chỗ; dung tích: 114cm <sup>3</sup> .	23.200.000
31	Loại phương tiện: MÔ TÔ 2 BÁNH; nhãn hiệu: YAMAHA; số loại: JUPITER FI-2VP2; năm sản xuất: 2015; số chỗ ngồi: 2 chỗ; dung tích: 114cm <sup>3</sup> .	28.900.000
32	Loại phương tiện: MÔ TÔ 2 BÁNH; nhãn hiệu: YAMAHA; số loại: JUPITER FI-2VP4; năm sản xuất: 2015; tải trọng: 151kg; số chỗ ngồi: 2 chỗ; dung tích: 114cm <sup>3</sup> .	28.900.000

STT	THÔNG SỐ KỸ THUẬT CƠ BẢN CÁC LOẠI PHƯƠNG TIỆN	GIÁ TÍNH LPTB (đồng)
33	Loại phương tiện: MÔ TÔ 2 BÁNH; nhãn hiệu: PIAGGIO; số loại: LIBERTY 125 3V ie-130; năm sản xuất: 2015; tải trọng: 150kg; số chỗ ngồi: 2 chỗ; dung tích: 125cm <sup>3</sup> .	57.500.000
34	Loại phương tiện: MÔ TÔ 2 BÁNH; nhãn hiệu: PIAGGIO; số loại: VESPA SPRINT 125 3V ie-111; năm sản xuất: 2015; số chỗ ngồi: 2 chỗ; dung tích: 124,5cm <sup>3</sup> .	71.800.000
35	Loại phương tiện: MÔ TÔ 2 BÁNH; nhãn hiệu: SYM; số loại: ATTLA V-VJ6; năm sản xuất: 2015; tải trọng: 110kg; số chỗ ngồi: 2 chỗ; dung tích: 125cm <sup>3</sup> .	35.500.000
36	Loại phương tiện: MÔ TÔ 2 BÁNH; nhãn hiệu: HONDA; số loại: JF422 SH125i; năm sản xuất: 2015; tải trọng: 150 kg; số chỗ ngồi: 2 chỗ; dung tích: 124,8 cm <sup>3</sup> .	74.400.000
37	Loại phương tiện: MÔ TÔ 2 BÁNH; nhãn hiệu: HONDA; số loại: JF422 SH125i; năm sản xuất: 2015; tải trọng: 150kg; số chỗ ngồi: 2 chỗ; dung tích: 125cm <sup>3</sup> .	74.400.000
38	Loại phương tiện: MÔ TÔ 2 BÁNH; nhãn hiệu: HONDA; số loại: JF451 LEAD; năm sản xuất: 2015; số chỗ ngồi: 2 chỗ; dung tích: 124,9cm <sup>3</sup> .	39.290.000
39	Loại phương tiện: MÔ TÔ 2 BÁNH; nhãn hiệu: HONDA; số loại: JF63 AIR BLADE; năm sản xuất: 2015; tải trọng: 150kg; số chỗ ngồi: 2 chỗ; dung tích: 124,9cm <sup>3</sup> .	39.990.000
40	Loại phương tiện: MÔ TÔ 2 BÁNH; nhãn hiệu: HONDA; số loại: JF512 SH MODE; năm sản xuất: 2015; số chỗ ngồi: 2 chỗ; dung tích: 124,9cm <sup>3</sup> .	56.990.000
41	Loại phương tiện: MÔ TÔ 2 BÁNH; nhãn hiệu: YAMAHA; số loại: ACRUZO-2TD1; năm sản xuất: 2015; số chỗ ngồi: 2 chỗ; dung tích: 125cm <sup>3</sup> .	36.500.000
42	Loại phương tiện: MÔ TÔ 2 BÁNH; nhãn hiệu: HONDA; số loại: KF143 SH125i; năm sản xuất: 2015; tải trọng: 150kg; số chỗ ngồi: 2 chỗ; dung tích: 153cm <sup>3</sup> .	90.490.000
43	Loại phương tiện: MÔ TÔ 2 BÁNH; nhãn hiệu: HONDA; số loại: KF143 SH150i; năm sản xuất: 2015; tải trọng: 150kg; số chỗ ngồi: 2 chỗ; dung tích: 153cm <sup>3</sup> .	90.990.000
44	Loại phương tiện: MÔ TÔ 2 BÁNH; nhãn hiệu: PIAGGIO; số loại: VESPA SPRINT 150 3V ie-211; năm sản xuất: 2015; dung tích: 155cm <sup>3</sup> .	86.500.000

STT	THÔNG SỐ KỸ THUẬT CƠ BẢN CÁC LOẠI PHƯƠNG TIỆN	GIÁ TÍNH LPTB (đồng)
<b>II. XE NHẬP KHẨU</b>		
1	Loại phương tiện: MÔ TÔ 2 BÁNH; nhãn hiệu: CHUANL; số loại: LB150B-26; nước sản xuất: TRUNG QUỐC; năm sản xuất: 2007; số chỗ ngồi: 2 chỗ; dung tích: 150cm <sup>3</sup> .	42.150.000
2	Loại phương tiện: MÔ TÔ 2 BÁNH; nhãn hiệu: BENELLI; số loại: PEPE50 4T; nước sản xuất: TRUNG QUỐC; năm sản xuất: 2014; số chỗ ngồi: 2 chỗ; dung tích: 50cm <sup>3</sup> .	29.200.000
3	Loại phương tiện: MÔ TÔ 2 BÁNH; nhãn hiệu: KEEWAY; số loại: BLACKSTER 250i; nước sản xuất: TRUNG QUỐC; năm sản xuất: 2014; số chỗ ngồi: 2 chỗ; dung tích: 249cm <sup>3</sup> .	40.000.000
4	Loại phương tiện: MÔ TÔ 2 BÁNH; nhãn hiệu: SUKITA; số loại: 110; nước sản xuất: TRUNG QUỐC; số chỗ ngồi: 2 chỗ; dung tích: 108cm <sup>3</sup> .	10.000.000
5	Loại phương tiện: MÔ TÔ 2 BÁNH; nhãn hiệu: HONDA; số loại: MSX125 (MSX125E ED); nước sản xuất: THÁI LAN; năm sản xuất: 2014; dung tích: 125cm <sup>3</sup> .	60.000.000
6	Loại phương tiện: MÔ TÔ 2 BÁNH; nhãn hiệu: KAWASAKI; số loại: ER-6N ABS (ER650F); nước sản xuất: THÁI LAN; năm sản xuất: 2014; dung tích: 649cm <sup>3</sup> .	258.000.000
7	Loại phương tiện: MÔ TÔ 2 BÁNH; nhãn hiệu: HONDA; số loại: CLICK 125i (ACB125CBTTH); nước sản xuất: THÁI LAN; năm sản xuất: 2015; số chỗ ngồi: 2 chỗ; dung tích: 125cm <sup>3</sup> .	60.000.000
8	Loại phương tiện: MÔ TÔ 2 BÁNH; nhãn hiệu: YAMAHA; số loại: EXCITER 150 (T150); nước sản xuất: THÁI LAN; năm sản xuất: 2015; số chỗ ngồi: 2 chỗ; dung tích: 149cm <sup>3</sup> .	44.990.000
9	Loại phương tiện: MÔ TÔ 2 BÁNH; nhãn hiệu: KAWASAKI; số loại: Z800ABS; nước sản xuất: THÁI LAN; năm sản xuất: 2015; số chỗ ngồi: 2; dung tích: 806cm <sup>3</sup> .	187.000.000
10	Loại phương tiện: MÔ TÔ 2 BÁNH; nhãn hiệu: HONDA; số loại: CBR400; nước sản xuất: NHẬT BẢN; năm sản xuất: 1992; số chỗ ngồi: 2 chỗ; dung tích: 399cm <sup>3</sup> .	110.000.000

STT	THÔNG SỐ KỸ THUẬT CƠ BẢN CÁC LOẠI PHƯƠNG TIỆN	GIÁ TÍNH LPTB (đồng)
11	Loại phương tiện: MÔ TÔ 2 BÁNH; nhãn hiệu: SUZUKI; số loại: AKIRA C110; nước sản xuất: NHẬT BẢN; năm sản xuất: 2008; số chỗ ngồi: 2 chỗ; dung tích: 110cm <sup>3</sup> .	55.000.000
12	Loại phương tiện: MÔ TÔ 2 BÁNH; nhãn hiệu: KAWASAKI; số loại: Z1000 ABS (ZRT00D); nước sản xuất: NHẬT BẢN; năm sản xuất: 2012; số chỗ ngồi: 2 chỗ; dung tích: 1.043cm <sup>3</sup> .	340.000.000
13	Loại phương tiện: MÔ TÔ 2 BÁNH; nhãn hiệu: SUZUKI; số loại: GSX-S1000 (GSX-S1000A); nước sản xuất: NHẬT BẢN; năm sản xuất: 2015; số chỗ ngồi: 2 chỗ; dung tích: 999cm <sup>3</sup> .	275.000.000
14	Loại phương tiện: MÔ TÔ 2 BÁNH; nhãn hiệu: KAWASAKI; số loại: ZR1000G; nước sản xuất: NHẬT BẢN; năm sản xuất: 2015; số chỗ ngồi: 2 chỗ; dung tích: 1.043cm <sup>3</sup> .	433.000.000
15	Loại phương tiện: MÔ TÔ 2 BÁNH; nhãn hiệu: BENELLI; số loại: BN302; nước sản xuất: ITALIA; năm sản xuất: 2015; dung tích: 300cm <sup>3</sup> .	108.000.000
16	Loại phương tiện: MÔ TÔ 2 BÁNH; nhãn hiệu: HONDA; số loại: 150R SONIC; nước sản xuất: INDONESIA; năm sản xuất: 2015; số chỗ ngồi: 2 chỗ; dung tích: 149cm <sup>3</sup> .	82.000.000
17	Loại phương tiện: MÔ TÔ 2 BÁNH; nhãn hiệu: HONDA; số loại: VARIO; nước sản xuất: INDONESIA; năm sản xuất: 2015; số chỗ ngồi: 2 chỗ; dung tích: 149cm <sup>3</sup> .	45.980.000
18	Loại phương tiện: MÔ TÔ 2 BÁNH; nhãn hiệu: HONDA; số loại: VARIO 150; nước sản xuất: INDONESIA; năm sản xuất: 2015; số chỗ ngồi: 2 chỗ; dung tích: 149cm <sup>3</sup> .	68.950.000
19	Loại phương tiện: MÔ TÔ 2 BÁNH; nhãn hiệu: YAMAHA; số loại: NM-X GPD150-A; nước sản xuất: INDONESIA; năm sản xuất: 2015; số chỗ ngồi: 2 chỗ; dung tích: 155cm <sup>3</sup> .	79.500.000
20	Loại phương tiện: MÔ TÔ 2 BÁNH; nhãn hiệu: YAMAHA; số loại: R15 (YZF-R15); nước sản xuất: ÁN ĐỘ; năm sản xuất: 2014; số chỗ ngồi: 2 chỗ; dung tích: 149cm <sup>3</sup> .	102.500.000

STT	THÔNG SỐ KỸ THUẬT CƠ BẢN CÁC LOẠI PHƯƠNG TIỆN	GIÁ TÍNH LPTB (đồng)
21	Loại phương tiện: MÔ TÔ 2 BÁNH; nhãn hiệu: YAMAHA; số loại: FZS (FZ16S); nước sản xuất: AN ĐỘ; năm sản xuất: 2014; số chỗ ngồi: 2 chỗ; dung tích: 153cm <sup>3</sup> .	54.000.000
22	Loại phương tiện: MÔ TÔ 2 BÁNH; nhãn hiệu: HARLEY-DAVIDSON; số loại: STREET 750 (XG750); nước sản xuất: AN ĐỘ; năm sản xuất: 2014; tải trọng: 206kg; số chỗ ngồi: 2 chỗ; dung tích: 749cm <sup>3</sup> .	305.000.000

**PHỤ LỤC II**  
**BẢNG GIÁ TÍNH LỆ PHÍ TRƯỚC BẠ XE Ô TÔ**  
**TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH HẬU GIANG**

(Kèm theo Quyết định số 09/2016/QĐ-UBND ngày 22 tháng 4 năm 2016  
của Ủy ban nhân dân tỉnh Hậu Giang)

STT	THÔNG SỐ KỸ THUẬT CƠ BẢN CÁC LOẠI PHƯƠNG TIỆN	GIÁ TÍNH LPTB (đồng)
<b>I. XE SẢN XUẤT, LẮP RÁP TRONG NƯỚC</b>		
1	Loại phương tiện: Ô TÔ TẢI (THÙNG KÍN); nhãn hiệu: DAIHATSU; số loại: PICKUP; năm sản xuất: 2000; tải trọng: 1.215kg; số chỗ: 2 chỗ; dung tích: 1.589cm <sup>3</sup> .	175.000.000
2	Loại phương tiện: Ô TÔ CON; nhãn hiệu: MAZDA; số loại: 6; năm sản xuất: 2003; số chỗ: 5 chỗ; dung tích: 1.999cm <sup>3</sup> .	908.000.000
3	Loại phương tiện: Ô TÔ KHÁCH; nhãn hiệu: TRANSINCO; số loại: BAHAI HC-K30; năm sản xuất: 2003; số chỗ: 30 chỗ; dung tích: 3.907cm <sup>3</sup> .	505.000.000
4	Loại phương tiện: Ô TÔ TẢI (TỰ ĐỔ); nhãn hiệu: HYUNDAI; số loại: PORTER; năm sản xuất: 2003; tải trọng: 850kg; số chỗ: 3 chỗ; dung tích: 2.507cm <sup>3</sup> .	231.000.000
5	Loại phương tiện: Ô TÔ TẢI (TỰ ĐỔ); nhãn hiệu: QINGQI; số loại: ZB3031WDB; năm sản xuất: 2004; tải trọng: 2.500kg; số chỗ: 3 chỗ; dung tích: 2.540cm <sup>3</sup> .	150.000.000
6	Loại phương tiện: Ô TÔ KHÁCH; nhãn hiệu: SAMCO; số loại: BG5A; năm sản xuất: 2005; số chỗ: 25 chỗ; dung tích: 4.570cm <sup>3</sup> .	793.000.000
7	Loại phương tiện: Ô TÔ TẢI (TỰ ĐỔ); nhãn hiệu: KAMAZ; số loại: 65115-023-02; năm sản xuất: 2005; tải trọng: 13.870kg; số chỗ: 3 chỗ; dung tích: 10.850cm <sup>3</sup> .	570.806.250
8	Loại phương tiện: Ô TÔ TẢI; nhãn hiệu: KIA; số loại: K2700II; năm sản xuất: 2007; tải trọng: 1.100kg; số chỗ: 3 chỗ; dung tích: 2.665cm <sup>3</sup> .	200.000.000
9	Loại phương tiện: Ô TÔ TẢI (CÓ MUI); nhãn hiệu: MITSUBISHI; số loại: CANTER; năm sản xuất: 2007; tải trọng: 6.410kg; số chỗ: 3 chỗ; dung tích: 3.567cm <sup>3</sup> .	302.000.000

STT	THÔNG SỐ KỸ THUẬT CƠ BẢN CÁC LOẠI PHƯƠNG TIỆN	GIÁ TÍNH LPTB (đồng)
10	Loại phương tiện: Ô TÔ CON; nhãn hiệu: FAIRY; số loại: 4JB1.C7; năm sản xuất: 2008; số chỗ: 7 chỗ; dung tích: 2.771cm <sup>3</sup> .	187.000.000
11	Loại phương tiện: Ô TÔ TẢI; nhãn hiệu: THACO; số loại: FC4200; năm sản xuất: 2008; tải trọng: 5.000kg; số chỗ: 3 chỗ; dung tích: 4.214cm <sup>3</sup> .	289.000.000
12	Loại phương tiện: Ô TÔ TẢI; nhãn hiệu: HINO; số loại: FG1JPUB; năm sản xuất: 2008; tải trọng: 7.900kg; số chỗ: 3 chỗ; dung tích: 7.961cm <sup>3</sup> .	772.000.000
13	Loại phương tiện: Ô TÔ TẢI (CÓ MUI); nhãn hiệu: KIA; số loại: K3000S; năm sản xuất: 2008; tải trọng: 1.300kg; số chỗ: 3 chỗ; dung tích: 2.957cm <sup>3</sup> .	230.900.000
14	Loại phương tiện: Ô TÔ TẢI (CÓ MUI); nhãn hiệu: HINO; số loại: WU422L-TL; năm sản xuất: 2008; tải trọng: 3.925kg; số chỗ: 3 chỗ; dung tích: 4.009cm <sup>3</sup> .	495.000.000
15	Loại phương tiện: Ô TÔ TẢI (MUI PHỦ BẠT); nhãn hiệu: HINO; số loại: FL1JTUA-MB; năm sản xuất: 2008; tải trọng: 14.000kg; số chỗ: 3 chỗ; dung tích: 7.961cm <sup>3</sup> .	1.154.400.000
16	Loại phương tiện: Ô TÔ TẢI (KHUNG MUI); nhãn hiệu: THACO; số loại: FC345; năm sản xuất: 2009; tải trọng: 2.050kg; số chỗ: 3 chỗ; dung tích: 3.856cm <sup>3</sup> .	250.000.000
17	Loại phương tiện: Ô TÔ TẢI (THÙNG KÍN); nhãn hiệu: VINAXUKI; số loại: 990T-TBU2/HĐ; năm sản xuất: 2009; tải trọng: 2.735kg; số chỗ: 3 chỗ; dung tích: 1.809cm <sup>3</sup> .	121.000.000
18	Loại phương tiện: Ô TÔ CON; nhãn hiệu: TOYOTA; số loại: CAMRY (ACV40L-JEAEKU); năm sản xuất: 2010; số chỗ: 5 chỗ; dung tích: 2.362cm <sup>3</sup> .	1.020.000.000
19	Loại phương tiện: Ô TÔ KHÁCH (CÓ GIƯỜNG NẪM); nhãn hiệu: THACO; số loại: HUYNDAI HB120SLS; năm sản xuất: 2010; số chỗ: 2 CHỖ NGỒI+40 CHỖ NẪM; dung tích: 12.920cm <sup>3</sup> .	2.628.000.000
20	Loại phương tiện: Ô TÔ TẢI; nhãn hiệu: HOANGTRA; số loại: FHT1990T; năm sản xuất: 2010; tải trọng: 1.800kg; số chỗ: 3 chỗ; dung tích: 2.540cm <sup>3</sup> .	240.000.000

STT	THÔNG SỐ KỸ THUẬT CƠ BẢN CÁC LOẠI PHƯƠNG TIỆN	GIÁ TÍNH LPTB (đồng)
21	Loại phương tiện: Ô TÔ TẢI; nhãn hiệu: THACO; số loại: OLLIN250; năm sản xuất: 2011; tải trọng: 2.500kg; số chỗ: 3 chỗ; dung tích: 3.432cm <sup>3</sup> .	293.000.000
22	Loại phương tiện: Ô TÔ CON; nhãn hiệu: HYUNDAI; số loại: AVANTE HD-16GS-A5; năm sản xuất: 2012; tải trọng: 1.680kg; số chỗ: 5 chỗ; dung tích: 1.591cm <sup>3</sup> .	558.000.000
23	Loại phương tiện: Ô TÔ KHÁCH; nhãn hiệu: COUNTY HM; số loại: K29SL; năm sản xuất: 2012; số chỗ: 29 chỗ; dung tích: 3.907cm <sup>3</sup> .	1.215.000.000
24	Loại phương tiện: Ô TÔ TẢI; nhãn hiệu: JAC; số loại: HFC1061KT; năm sản xuất: 2012; tải trọng: 4.900kg; số chỗ: 3 chỗ; dung tích: 3.856cm <sup>3</sup> .	393.000.000
25	Loại phương tiện: Ô TÔ TẢI (TẬP LÁI, CÓ MUI); nhãn hiệu: ISUZU; số loại: NQR75L CAB-CHASSIS/QTH-TLMT; năm sản xuất: 2012; tải trọng: 4.900kg; số chỗ: 3 chỗ; dung tích: 5.193cm <sup>3</sup> .	780.000.000
26	Loại phương tiện: Ô TÔ TẢI (THÙNG KÍN); nhãn hiệu: MITSUBISHI; số loại: CANTER FE85PG6SLDD1/QTH-TK1; năm sản xuất: 2012; tải trọng: 3.900kg; số chỗ: 3 chỗ; dung tích: 3.908cm <sup>3</sup> .	724.570.000
27	Loại phương tiện: Ô TÔ CON; nhãn hiệu: FORD; số loại: FIESTA JA8 5D M1JE-AT-SPORT; năm sản xuất: 2013; số chỗ: 5; dung tích: 998cm <sup>3</sup> .	606.000.000
27	Loại phương tiện: Ô TÔ CON; nhãn hiệu: KIA; số loại: K3 YD 20G E2 AT; năm sản xuất: 2013; số chỗ: 5 chỗ; dung tích: 1.999cm <sup>3</sup> .	684.000.000
28	Loại phương tiện: Ô TÔ CON; nhãn hiệu: TOYOTA; số loại: CAMRY ASV50L-JETEKU; năm sản xuất: 2013; tải trọng: 2.000kg; số chỗ: 5 chỗ; dung tích: 2.494cm <sup>3</sup> .	1.164.000.000
29	Loại phương tiện: Ô TÔ KHÁCH; nhãn hiệu: HYUNDAI; số loại: e-COUNTY 2-2; năm sản xuất: 2013; số chỗ: 29 chỗ; dung tích: 3.907cm <sup>3</sup> .	1.160.000.000

STT	THÔNG SỐ KỸ THUẬT CƠ BẢN CÁC LOẠI PHƯƠNG TIỆN	GIÁ TÍNH LPTB (đồng)
30	Loại phương tiện: Ô TÔ TẢI; nhãn hiệu: JAC; số loại: HFC1030K1; năm sản xuất: 2013; tải trọng: 1.490kg; số chỗ: 3 chỗ; dung tích: 2.771cm <sup>3</sup> .	288.000.000
31	Loại phương tiện: Ô TÔ TẢI (TẬP LÁI, CÓ MUI); nhãn hiệu: THACO; số loại: OLLIN450A-CS/XTL; năm sản xuất: 2013; tải trọng: 5.000kg; số chỗ: 3 chỗ; dung tích: 4.087cm <sup>3</sup> .	469.000.000
32	Loại phương tiện: Ô TÔ TẢI (TỰ ĐỔ); nhãn hiệu: HINO; số loại: FC9JESW/TRUONGLONG; năm sản xuất: 2013; tải trọng: 6.000kg; số chỗ: 3 chỗ; dung tích: 5.123cm <sup>3</sup> .	1.000.000.000
33	Loại phương tiện: Ô TÔ TẢI SÁT XI; nhãn hiệu: HINO; số loại: XZU650L-HBMMK3/TRUONGLONG-XZU650.DT42; năm sản xuất: 2013; tải trọng: 1.950kg; dung tích: 4.009cm <sup>3</sup> .	637.132.000
34	Loại phương tiện: Ô TÔ TẢI XÌ TẾC (CHỖ XĂNG, DẦU); nhãn hiệu: DONFENG; số loại: CSC5090GJY3; năm sản xuất: 2013; tải trọng: 4.305kg; số chỗ: 3 chỗ; dung tích: 3.856cm <sup>3</sup> .	595.000.000
35	Loại phương tiện: Ô TÔ CON; nhãn hiệu: CHEVROLET; số loại: SPARK 1CS48 WITH LMT ENGINE; năm sản xuất: 2014; số chỗ: 5 chỗ; dung tích: 995cm <sup>3</sup> .	362.000.000
36	Loại phương tiện: Ô TÔ CON; nhãn hiệu: MAZDA; số loại: 3 15G AT SD; năm sản xuất: 2014; số chỗ: 5 chỗ; dung tích: 1.496cm <sup>3</sup> .	729.000.000
37	Loại phương tiện: Ô TÔ CON; nhãn hiệu: HYUNDAI; số loại: AVANTE HD-16GS-A5; năm sản xuất: 2014; tải trọng: 1.680kg; số chỗ: 5 chỗ; dung tích: 1.591cm <sup>3</sup> .	548.000.000
38	Loại phương tiện: Ô TÔ CON; nhãn hiệu: KIA; số loại: K3 YD 16G E2 MT; năm sản xuất: 2014; tải trọng: 1.635kg; số chỗ: 5 chỗ; dung tích: 1.591cm <sup>3</sup> .	610.000.000
39	Loại phương tiện: Ô TÔ CON; nhãn hiệu: CHEVROLET; số loại: CRUZE KL1J-JNB11/CD5; năm sản xuất: 2014; số chỗ: 5 chỗ; dung tích: 1.796cm <sup>3</sup> .	632.000.000

STT	THÔNG SỐ KỸ THUẬT CƠ BẢN CÁC LOẠI PHƯƠNG TIỆN	GIÁ TÍNH LPTB (đồng)
40	Loại phương tiện: Ô TÔ CON; nhãn hiệu: TOYOTA; số loại: INNOVA TGN40L-GKPNKU (INNOVA V); năm sản xuất: 2014; số chỗ: 7 chỗ; dung tích: 1.998cm <sup>3</sup> .	814.000.000
41	Loại phương tiện: Ô TÔ CON; nhãn hiệu: MAZDA; số loại: 3 20G AT SD; năm sản xuất: 2014; số chỗ: 5 chỗ; dung tích: 1.998cm <sup>3</sup> .	842.000.000
42	Loại phương tiện: Ô TÔ CON; nhãn hiệu: MAZDA; số loại: CX-5 AT 2WD; năm sản xuất: 2014; số chỗ: 5 chỗ; dung tích: 1.998cm <sup>3</sup> .	1.039.000.000
43	Loại phương tiện: Ô TÔ CON; nhãn hiệu: KIA; số loại: SORENTO XM 22D E2 MT-2WD; năm sản xuất: 2014; tải trọng: 2.350kg; số chỗ: 7 chỗ; dung tích: 2.199cm <sup>3</sup> .	862.000.000
44	Loại phương tiện: Ô TÔ CON; nhãn hiệu: HYUNDAI; số loại: SANTAFE DM3-W72FC5G; năm sản xuất: 2014; số chỗ: 7 chỗ; dung tích: 2.199cm <sup>3</sup> .	1.275.000.000
45	Loại phương tiện: Ô TÔ CON; nhãn hiệu: HONDA; số loại: CR-V 2.4L; năm sản xuất: 2014; tải trọng: 1.925kg; số chỗ: 5 chỗ; dung tích: 2.354cm <sup>3</sup> .	1.158.000.000
46	Loại phương tiện: Ô TÔ CON; nhãn hiệu: MITSUBISHI; số loại: PAJERO SPORT KG4WGNMZL VT5; năm sản xuất: 2014; tải trọng: 2.505kg; số chỗ: 7 chỗ; dung tích: 2.477cm <sup>3</sup> .	815.100.000
47	Loại phương tiện: Ô TÔ CON; nhãn hiệu: TOYOTA; số loại: FORTUNER TGN61L-NKPSKU; năm sản xuất: 2014; số chỗ: 7 chỗ; dung tích: 2.694cm <sup>3</sup> .	1.029.000.000
48	Loại phương tiện: Ô TÔ CON; nhãn hiệu: MERCEDES-BENZ; số loại: S500 (222182); năm sản xuất: 2014; số chỗ: 5 chỗ; dung tích: 4.663cm <sup>3</sup> .	4.699.000.000
49	Loại phương tiện: Ô TÔ KHÁCH (CÓ GIƯỜNG NÀM); nhãn hiệu: THACO; số loại: TB120SL-W375-II; năm sản xuất: 2014; tải trọng: 15.620kg; số chỗ: 46 chỗ (2 CHỖ NGỒI + 44 CHỖ NÀM); dung tích: 11.596cm <sup>3</sup> .	2.990.000.000

STT	THÔNG SỐ KỸ THUẬT CƠ BẢN CÁC LOẠI PHƯƠNG TIỆN	GIÁ TÍNH LPTB (đồng)
50	Loại phương tiện: Ô TÔ SÁT XI TẢI; nhãn hiệu: HINO; số loại: FL8JTSL 6x2; năm sản xuất: 2014; tải trọng: 24.000kg; số chỗ: 3 chỗ; dung tích: 7.684cm <sup>3</sup> .	1.570.000.000
51	Loại phương tiện: Ô TÔ TẢI; nhãn hiệu: THACO; số loại: TOWNER950A-CS/TL; năm sản xuất: 2014; tải trọng: 880kg; số chỗ: 2 chỗ; dung tích: 1.372cm <sup>3</sup> .	213.000.000
52	Loại phương tiện: Ô TÔ TẢI; nhãn hiệu: ISUZU; số loại: QKR55F/QTH-TL; năm sản xuất: 2014; tải trọng: 1.150kg; số chỗ: 3 chỗ; dung tích: 2.771cm <sup>3</sup> .	440.000.000
53	Loại phương tiện: Ô TÔ TẢI; nhãn hiệu: THACO; số loại: ONLLIN800A-CS/TL; năm sản xuất: 2014; tải trọng: 8.000kg; số chỗ: 3 chỗ; dung tích: 4.257cm <sup>3</sup> .	547.000.000
54	Loại phương tiện: Ô TÔ TẢI (CÓ CẦN CẦU); nhãn hiệu: THACO; số loại: OLLIN800A-CS/TC; năm sản xuất: 2014; tải trọng: 6.200kg; số chỗ: 3 chỗ; dung tích: 4.257cm <sup>3</sup> .	1.014.000.000
55	Loại phương tiện: Ô TÔ TẢI (CÓ MUI); nhãn hiệu: THACO; số loại: AUMARK250A-CS/MB1; năm sản xuất: 2014; tải trọng: 2.500kg; số chỗ: 3 chỗ; dung tích: 2.771cm <sup>3</sup> .	415.100.000
56	Loại phương tiện: Ô TÔ TẢI (CÓ MUI); nhãn hiệu: JAC; số loại: HFC1061K1/KM2; năm sản xuất: 2014; tải trọng: 3.050kg; số chỗ: 3 chỗ; dung tích: 3.856cm <sup>3</sup> .	399.000.000
57	Loại phương tiện: Ô TÔ TẢI (CÓ MUI); nhãn hiệu: HINO; số loại: XZU730L-HKFTL3/ĐPT-MB; năm sản xuất: 2014; tải trọng: 5.000kg; số chỗ: 3 chỗ; dung tích: 4.009cm <sup>3</sup> .	647.000.000
58	Loại phương tiện: Ô TÔ TẢI (CÓ MUI); nhãn hiệu: ISUZU; số loại: NQR75M/THQ-MB; năm sản xuất: 2014; tải trọng: 5.150kg; số chỗ: 3 chỗ; dung tích: 5.193cm <sup>3</sup> .	720.000.000
59	Loại phương tiện: Ô TÔ TẢI (CÓ MUI); nhãn hiệu: ISUZU; số loại: NQR75L CAB-CHASSIS/QTH-MBB2; năm sản xuất: 2014; tải trọng: 8.850kg; số chỗ: 3 chỗ; dung tích: 5.193cm <sup>3</sup> .	728.000.000
60	Loại phương tiện: Ô TÔ TẢI (CÓ MUI); nhãn hiệu: HINO; số loại: FL8JTSL 6x2/ĐPT-MB; năm sản xuất: 2014; tải trọng: 14.800kg; số chỗ: 3 chỗ; dung tích: 7.684cm <sup>3</sup> .	1.550.000.000

STT	THÔNG SỐ KỸ THUẬT CƠ BẢN CÁC LOẠI PHƯƠNG TIỆN	GIÁ TÍNH LPTB (đồng)
61	Loại phương tiện: Ô TÔ TẢI (CÓ MUI); nhãn hiệu: HINO; số loại: FL8JTSL 6x2TN-TMB-14; năm sản xuất: 2014; tải trọng: 14.950kg; số chỗ: 3 chỗ; dung tích: 7.684cm <sup>3</sup> .	1.800.000.000
62	Loại phương tiện: Ô TÔ TẢI (CÓ MUI); nhãn hiệu: ISUZU; số loại: FVM34W/QTH-MBB1; năm sản xuất: 2014; tải trọng: 14.900kg; số chỗ: 3 chỗ; dung tích: 7.790cm <sup>3</sup> .	1.760.000.000
63	Loại phương tiện: Ô TÔ TẢI (ĐÔNG LẠNH); nhãn hiệu: THACO; số loại: FRONTIER 140-CS/ĐL; năm sản xuất: 2014; tải trọng: 1.850kg; số chỗ: 3 chỗ; dung tích: 2.957cm <sup>3</sup> .	493.500.000
64	Loại phương tiện: Ô TÔ TẢI (THÙNG KÍN); nhãn hiệu: THACO; số loại: K165-CS/TK; năm sản xuất: 2014; tải trọng: 1.650kg; số chỗ: 3 chỗ; dung tích: 2.957cm <sup>3</sup> .	351.400.000
65	Loại phương tiện: Ô TÔ TẢI (THÙNG KÍN); nhãn hiệu: ISUZU; số loại: NQR75/THQ-TK; năm sản xuất: 2014; tải trọng: 4.900kg; số chỗ: 3 chỗ; dung tích: 5.193cm <sup>3</sup> .	778.000.000
66	Loại phương tiện: Ô TÔ TẢI (TỰ ĐỔ); nhãn hiệu: HOAMAI; số loại: HD680A-E2TD; năm sản xuất: 2014; tải trọng: 680kg; số chỗ: 2 chỗ; dung tích: 1.809cm <sup>3</sup> .	207.000.000
67	Loại phương tiện: Ô TÔ TẢI (TỰ ĐỔ); nhãn hiệu: THACO; số loại: FLD250B; năm sản xuất: 2014; tải trọng: 2.600kg; số chỗ: 2 chỗ; dung tích: 2.156cm <sup>3</sup> .	282.000.000
68	Loại phương tiện: Ô TÔ TẢI (TỰ ĐỔ); nhãn hiệu: THACO; số loại: FLD345B-4WD; năm sản xuất: 2014; tải trọng: 3.450kg; số chỗ: 3 chỗ; dung tích: 2.540cm <sup>3</sup> .	379.000.000
69	Loại phương tiện: Ô TÔ TẢI (TỰ ĐỔ); nhãn hiệu: THACO; số loại: FLD600B; năm sản xuất: 2014; tải trọng: 5.950kg; số chỗ: 3 chỗ; dung tích: 3.298cm <sup>3</sup> .	424.000.000
70	Loại phương tiện: Ô TÔ TẢI (TỰ ĐỔ); nhãn hiệu: THACO; số loại: FLD800B; năm sản xuất: 2014; tải trọng: 7.630kg; số chỗ: 3 chỗ; dung tích: 4.214cm <sup>3</sup> .	460.000.000

STT	THÔNG SỐ KỸ THUẬT CƠ BẢN CÁC LOẠI PHƯƠNG TIỆN	GIÁ TÍNH LPTB (đồng)
71	Loại phương tiện: Ô TÔ TẢI (TỰ ĐỔ); nhãn hiệu: THACO; số loại: FLD800B-4WD; năm sản xuất: 2014; tải trọng: 7.130kg; số chỗ: 3 chỗ; dung tích: 4.214cm <sup>3</sup> .	533.000.000
72	Loại phương tiện: Ô TÔ TẢI (TỰ ĐỔ); nhãn hiệu: THACO; số loại: FLD700A; năm sản xuất: 2014; tải trọng: 5.900kg; số chỗ: 3 chỗ; dung tích: 4.214cm <sup>3</sup> .	548.320.000
73	Loại phương tiện: Ô TÔ TẢI SOMI ROMOÓC (CHỖ CONTAINER); nhãn hiệu: THACO; số loại: SMRM-3T/X; năm sản xuất: 2014; tải trọng: 31.320 kg.	305.000.000
74	Loại phương tiện: Ô TÔ CON; nhãn hiệu: CHEVROLET; số loại: SPARK KL1M-MHA12/AA5; năm sản xuất: 2015; tải trọng: 1.367kg; số chỗ: 5 chỗ; dung tích: 995cm <sup>3</sup> .	354.000.000
75	Loại phương tiện: Ô TÔ CON; nhãn hiệu: KIA; số loại: MORNING TA 10G E2 MT-1; năm sản xuất: 2015; tải trọng: 1.290kg; số chỗ: 5 chỗ; dung tích: 998cm <sup>3</sup> .	330.000.000
76	Loại phương tiện: Ô TÔ CON; nhãn hiệu: KIA; số loại: MORNING TA 12G E2 MT-1; năm sản xuất: 2015; tải trọng: 1.340kg; số chỗ: 5 chỗ; dung tích: 1.248cm <sup>3</sup> .	345.000.000
77	Loại phương tiện: Ô TÔ CON; nhãn hiệu: KIA; số loại: MORNING TA 12G E2 MT-2; năm sản xuất: 2015; tải trọng: 1.340kg; số chỗ: 5 chỗ; dung tích: 1.248cm <sup>3</sup> .	378.000.000
78	Loại phương tiện: Ô TÔ CON; nhãn hiệu: KIA; số loại: MORNING TA 12G E2 AT-1; năm sản xuất: 2015; số chỗ: 5 chỗ; dung tích: 1.248cm <sup>3</sup> .	420.000.000
78	Loại phương tiện: Ô TÔ CON; nhãn hiệu: MAZDA; số loại: 2 15G AT SD; năm sản xuất: 2015; tải trọng: 1.520kg; số chỗ: 5 chỗ; dung tích: 1.496cm <sup>3</sup> .	579.000.000
79	Loại phương tiện: Ô TÔ CON; nhãn hiệu: MAZDA; số loại: 3 15G AT HB; năm sản xuất: 2015; số chỗ: 5 chỗ; dung tích: 1.496cm <sup>3</sup> .	749.000.000
80	Loại phương tiện: Ô TÔ CON; nhãn hiệu: FORD; số loại: FIESTA JA8 4D UEJD-AT-MID; năm sản xuất: 2015; số chỗ: 5 chỗ; dung tích: 1.498cm <sup>3</sup> .	566.000.000

STT	THÔNG SỐ KỸ THUẬT CƠ BẢN CÁC LOẠI PHƯƠNG TIỆN	GIÁ TÍNH LPTB (đồng)
81	Loại phương tiện: Ô TÔ CON; nhãn hiệu: CHEVROLET; số loại: CRUZE KL1J-JNE11/AA5-1; năm sản xuất: 2015; tải trọng: 1.788kg; số chỗ: 5 chỗ; dung tích: 1.598cm <sup>3</sup> .	572.000.000
82	Loại phương tiện: Ô TÔ CON; nhãn hiệu: PEUGEOT; số loại: 3008 16G AT; năm sản xuất: 2015; tải trọng: 2.020kg; số chỗ: 5 chỗ; dung tích: 1.598cm <sup>3</sup> .	1.135.000.000
83	Loại phương tiện: Ô TÔ CON; nhãn hiệu: CHEVROLET; số loại: CRUZE KL1J-JNB11/CD5-1; năm sản xuất: 2015; số chỗ: 5 chỗ; dung tích: 1.796cm <sup>3</sup> .	659.000.000
84	Loại phương tiện: Ô TÔ CON; nhãn hiệu: CHEVROLET; số loại: CRUZE KL1J-JNB/CD5-1; năm sản xuất: 2015; tải trọng: 1.818kg; số chỗ: 5 chỗ; dung tích: 1.796cm <sup>3</sup> .	672.000.000
85	Loại phương tiện: Ô TÔ CON; nhãn hiệu: TOYOTA; số loại: COROLLA G ZREI172L-GEFGKH; năm sản xuất: 2015; số chỗ: 5 chỗ; dung tích: 1.798cm <sup>3</sup> .	764.000.000
86	Loại phương tiện: Ô TÔ CON; nhãn hiệu: MERCEDES-BENZ; số loại: C250 (W205); năm sản xuất: 2015; tải trọng: 2.045kg; số chỗ: 5 chỗ; dung tích: 1.991cm <sup>3</sup> .	1.599.000.000
87	Loại phương tiện: Ô TÔ CON; nhãn hiệu: MERCEDES-BENZ; số loại: E250 (W212-NZCCA502); năm sản xuất: 2015; số chỗ: 5 chỗ; dung tích: 1.991cm <sup>3</sup> .	2.259.000.000
88	Loại phương tiện: Ô TÔ CON; nhãn hiệu: KIA; số loại: CARENS FG 20G E2 MT; năm sản xuất: 2015; số chỗ: 7 chỗ; dung tích: 1.998cm <sup>3</sup> .	515.000.000
89	Loại phương tiện: Ô TÔ CON; nhãn hiệu: TOYOTA; số loại: INNOVA TGN40L-GKMDKU; năm sản xuất: 2015; số chỗ: 8 chỗ; dung tích: 1.998cm <sup>3</sup> .	728.000.000
90	Loại phương tiện: Ô TÔ CON; nhãn hiệu: TOYOTA; số loại: INNOVA TGN40L-GKMDKU; năm sản xuất: 2015; tải trọng: 2.130kg; số chỗ: 8 chỗ; dung tích: 1.998cm <sup>3</sup> .	758.000.000
91	Loại phương tiện: Ô TÔ CON; nhãn hiệu: MAZDA; số loại: CX-5 AT-2WD-1; năm sản xuất: 2015; tải trọng: 1.920kg; số chỗ: 5 chỗ; dung tích: 1.998cm <sup>3</sup> .	969.000.000

STT	THÔNG SỐ KỸ THUẬT CƠ BẢN CÁC LOẠI PHƯƠNG TIỆN	GIÁ TÍNH LPTB (đồng)
92	Loại phương tiện: Ô TÔ CON; nhãn hiệu: TOYOTA; số loại: CAMRY E ASV51L-JETNHU; năm sản xuất: 2015; tải trọng: 2.000kg; số chỗ: 5 chỗ; dung tích: 1.998cm <sup>3</sup> .	1.122.000.000
93	Loại phương tiện: Ô TÔ CON; nhãn hiệu: KIA; số loại: K3 YD 20G E2 AT-2; năm sản xuất: 2015; tải trọng: 1.695kg; số chỗ: 5 chỗ; dung tích: 1.999cm <sup>3</sup> .	692.000.000
94	Loại phương tiện: Ô TÔ CON; nhãn hiệu: HYUNDAI; số loại: SANTAFE DM6-W7L661G; năm sản xuất: 2015; tải trọng: 2.510kg; số chỗ: 7 chỗ; dung tích: 2.359cm <sup>3</sup> .	1.220.000.000
95	Loại phương tiện: Ô TÔ CON; nhãn hiệu: TOYOTA; số loại: FORTUNER KUN60L-NKMSHU; năm sản xuất: 2015; tải trọng: 2.380kg; số chỗ: 7 chỗ; dung tích: 2.494cm <sup>3</sup> .	846.000.000
96	Loại phương tiện: Ô TÔ CON; nhãn hiệu: TOYOTA; số loại: CAMRY Q ASV50L-JETEKU; năm sản xuất: 2015; tải trọng: 2.000kg; số chỗ: 5 chỗ; dung tích: 2.494cm <sup>3</sup> .	1.414.000.000
97	Loại phương tiện: Ô TÔ CON; nhãn hiệu: TOYOTA; số loại: FORTUNER TGN61L-NKPSKU (TRD 4x2); năm sản xuất: 2015; tải trọng: 2.350kg; số chỗ: 7 chỗ; dung tích: 2.694cm <sup>3</sup> .	1.082.000.000
97	Loại phương tiện: Ô TÔ CON; nhãn hiệu: FONTO; số loại: THACO OLLIN198A-CS/TL; năm sản xuất: 2015; tải trọng: 2.695kg; số chỗ: 3 chỗ; dung tích: 3.432cm <sup>3</sup> .	355.000.000
98	Loại phương tiện: Ô TÔ KHÁCH; nhãn hiệu: FORD; số loại: TRANSIT JX6582T-M3; năm sản xuất: 2015; tải trọng: 3.730kg; số chỗ: 16 chỗ; dung tích: 2.402cm <sup>3</sup> .	825.000.000
99	Loại phương tiện: Ô TÔ KHÁCH; nhãn hiệu: THACO; số loại: HB73S-H140I; năm sản xuất: 2015; tải trọng: 6.650kg; số chỗ: 29 chỗ; dung tích: 3.907cm <sup>3</sup> .	1.089.000.000
100	Loại phương tiện: Ô TÔ KHÁCH; nhãn hiệu: COUNTY HM; số loại: K29K; năm sản xuất: 2015; tải trọng: 6.355kg; số chỗ: 29; dung tích: 3.907cm <sup>3</sup> .	1.160.000.000
101	Loại phương tiện: Ô TÔ TẢI; nhãn hiệu: THACO; số loại: TOWNER750A; năm sản xuất: 2015; tải trọng: 750kg; số chỗ: 2 chỗ; dung tích: 970cm <sup>3</sup> .	153.000.000

STT	THÔNG SỐ KỸ THUẬT CƠ BẢN CÁC LOẠI PHƯƠNG TIỆN	GIÁ TÍNH LPTB (đồng)
102	Loại phương tiện: Ô TÔ TẢI; nhãn hiệu: CHIẾN THẮNG; số loại: CT2.50TL1; năm sản xuất: 2015; tải trọng: 2.500kg; số chỗ: 3 chỗ; dung tích: 2.672cm <sup>3</sup> .	250.000.000
103	Loại phương tiện: Ô TÔ TẢI; nhãn hiệu: THACO; số loại: K165-CS/TL; năm sản xuất: 2015; tải trọng: 1.650kg; số chỗ: 3 chỗ; dung tích: 2.957cm <sup>3</sup> .	317.000.000
104	Loại phương tiện: Ô TÔ TẢI; nhãn hiệu: THACO; số loại: K165-CS/TL-1; năm sản xuất: 2015; tải trọng: 2.490kg; số chỗ: 3 chỗ; dung tích: 2.957cm <sup>3</sup> .	329.000.000
105	Loại phương tiện: Ô TÔ TẢI; nhãn hiệu: THACO; số loại: HD350-CS/TL; năm sản xuất: 2015; tải trọng: 3.450kg; số chỗ: 3 chỗ; dung tích: 3.907cm <sup>3</sup> .	575.000.000
106	Loại phương tiện: Ô TÔ TẢI; nhãn hiệu: THACO; số loại: K135-CS/TL; năm sản xuất: 2015; tải trọng: 1.350kg; số chỗ: 3 chỗ; dung tích: 2.665cm <sup>3</sup> .	281.000.000
107	Loại phương tiện: Ô TÔ TẢI (BÁN HÀNG LƯU ĐỘNG); nhãn hiệu: SUZUKI; số loại: CARRY-ANLAC FS1; năm sản xuất: 2015; tải trọng: 300kg; số chỗ: 2 chỗ; dung tích: 1.590cm <sup>3</sup> .	361.020.000
108	Loại phương tiện: Ô TÔ TẢI (CÓ CẦN CẦU); nhãn hiệu: HINO; số loại: FG8JPSL/TRUONGLONG-FGSL.ZT504; năm sản xuất: 2015; tải trọng: 15.100kg; số chỗ: 3 chỗ; dung tích: 7.684cm <sup>3</sup> .	1.780.000.000
109	Loại phương tiện: Ô TÔ TẢI (CÓ MUI PHỦ BẠT); nhãn hiệu: ISUZU; số loại: NPR85K CAB-CHASSIS/LEE-MB1; năm sản xuất: 2015; tải trọng: 7.000kg; số chỗ: 3 chỗ; dung tích: 2.999cm <sup>3</sup> .	679.800.000
110	Loại phương tiện: Ô TÔ TẢI (CÓ MUI); nhãn hiệu: THACO; số loại: TOWNER750A-MBB-1; năm sản xuất: 2015; tải trọng: 1.620kg; số chỗ: 2 chỗ; dung tích: 970cm <sup>3</sup> .	168.000.000
111	Loại phương tiện: Ô TÔ TẢI (CÓ MUI); nhãn hiệu: SUZUKI; số loại: SK410K-ANLAC GT5; năm sản xuất: 2015; tải trọng: 1.450kg; số chỗ: 2 chỗ; dung tích: 970cm <sup>3</sup> .	230.000.000

STT	THÔNG SỐ KỸ THUẬT CƠ BẢN CÁC LOẠI PHƯƠNG TIỆN	GIÁ TÍNH LPTB (đồng)
112	Loại phương tiện: Ô TÔ TẢI (CÓ MUI); nhãn hiệu: THACO; số loại: TOWNER950A-CS/MB1; năm sản xuất: 2015; tải trọng: 775kg; số chỗ: 2 chỗ; dung tích: 1.372cm <sup>3</sup> .	246.000.000
113	Loại phương tiện: Ô TÔ TẢI (CÓ MUI); nhãn hiệu: VEAM; số loại: VT252 MB; năm sản xuất: 2015; tải trọng: 4.990kg; số chỗ: 3 chỗ; dung tích: 2.476cm <sup>3</sup> .	374.000.000
114	Loại phương tiện: Ô TÔ TẢI (CÓ MUI); nhãn hiệu: VEAM; số loại: VT350 MB; năm sản xuất: 2015; tải trọng: 6.795kg; số chỗ: 3 chỗ; dung tích: 2.476cm <sup>3</sup> .	420.000.000
115	Loại phương tiện: Ô TÔ TẢI (CÓ MUI); nhãn hiệu: HYUNDAI; số loại: H100/TCN-MP.D4BB; năm sản xuất: 2015; tải trọng: 3.065kg; số chỗ: 3 chỗ; dung tích: 2.607cm <sup>3</sup> .	388.000.000
116	Loại phương tiện: Ô TÔ TẢI (CÓ MUI); nhãn hiệu: THACO; số loại: FRONTIER125-CS/MB2-1; năm sản xuất: 2015; tải trọng: 1.250kg; số chỗ: 3 chỗ; dung tích: 2.665cm <sup>3</sup> .	293.300.000
117	Loại phương tiện: Ô TÔ TẢI (CÓ MUI); nhãn hiệu: THACO; số loại: FRONTIER125-CS/MB1-1; năm sản xuất: 2015; tải trọng: 1.250kg; số chỗ: 3 chỗ; dung tích: 2.665cm <sup>3</sup> .	297.000.000
118	Loại phương tiện: Ô TÔ TẢI (CÓ MUI); nhãn hiệu: JAC; số loại: TRA1047K-TRACI/TL-KM1; năm sản xuất: 2015; tải trọng: 2.850kg; số chỗ: 3 chỗ; dung tích: 2.771cm <sup>3</sup> .	360.000.000
119	Loại phương tiện: Ô TÔ TẢI (CÓ MUI); nhãn hiệu: VEAM; số loại: VT650 MB; năm sản xuất: 2015; tải trọng: 6.490kg; số chỗ: 3 chỗ; dung tích: 2.953cm <sup>3</sup> .	605.000.000
120	Loại phương tiện: Ô TÔ TẢI (CÓ MUI); nhãn hiệu: THACO; số loại: FRONTIER140-CS/QP-MB; năm sản xuất: 2015; tải trọng: 2.600kg; số chỗ: 3 chỗ; dung tích: 2.957cm <sup>3</sup> .	327.000.000
121	Loại phương tiện: Ô TÔ TẢI (CÓ MUI); nhãn hiệu: THACO; số loại: FRONTIER140-CS/MB1-1; năm sản xuất: 2015; tải trọng: 1.400kg; số chỗ: 3 chỗ; dung tích: 2.957cm <sup>3</sup> .	330.900.000
122	Loại phương tiện: Ô TÔ TẢI (CÓ MUI); nhãn hiệu: THACO; số loại: K165-CS/MB1; năm sản xuất: 2015; tải trọng: 1.650kg; số chỗ: 3 chỗ; dung tích: 2.957cm <sup>3</sup> .	339.700.000

STT	THÔNG SỐ KỸ THUẬT CƠ BẢN CÁC LOẠI PHƯƠNG TIỆN	GIÁ TÍNH LPTB (đồng)
123	Loại phương tiện: Ô TÔ TẢI (CÓ MUI); nhãn hiệu: THACO; số loại: K165-CS/MB1-1; năm sản xuất: 2015; tải trọng: 2.400kg; số chỗ: 3 chỗ; dung tích: 2.957cm <sup>3</sup> .	340.000.000
124	Loại phương tiện: Ô TÔ TẢI (CÓ MUI); nhãn hiệu: THACO; số loại: K165-CS/MB2-1; năm sản xuất: 2015; tải trọng: 2.400kg; số chỗ: 3 chỗ; dung tích: 2.957cm <sup>3</sup> .	343.500.000
125	Loại phương tiện: Ô TÔ TẢI (CÓ MUI); nhãn hiệu: THACO; số loại: K165-CS/MB2; năm sản xuất: 2015; tải trọng: 1.650kg; số chỗ: 3 chỗ; dung tích: 2.957cm <sup>3</sup> .	350.500.000
126	Loại phương tiện: Ô TÔ TẢI (CÓ MUI); nhãn hiệu: ISUZU; số loại: NPR85K CAB-CHASSIS/QTH-MBB1; năm sản xuất: 2015; tải trọng: 7.000kg; số chỗ: 3 chỗ; dung tích: 2.999cm <sup>3</sup> .	675.000.000
127	Loại phương tiện: Ô TÔ TẢI (CÓ MUI); nhãn hiệu: ISUZU; số loại: NPR85K CAB-CHASSIS/TN-TMB-15; năm sản xuất: 2015; tải trọng: 3.450kg; số chỗ: 3 chỗ; dung tích: 2.999cm <sup>3</sup> .	740.000.000
128	Loại phương tiện: Ô TÔ TẢI (CÓ MUI); nhãn hiệu: FOTON; số loại: THACO OLLIN500B-CS/MB1-1; năm sản xuất: 2015; tải trọng: 8.460kg; số chỗ: 3 chỗ; dung tích: 3.432cm <sup>3</sup> .	368.000.000
129	Loại phương tiện: Ô TÔ TẢI (CÓ MUI); nhãn hiệu: FOTON; số loại: THACO AUMAN C160/C170-CS/MB1; năm sản xuất: 2015; tải trọng: 9.000kg; số chỗ: 3 chỗ; dung tích: 3.760cm <sup>3</sup> .	753.000.000
130	Loại phương tiện: Ô TÔ TẢI (CÓ MUI); nhãn hiệu: TMT; số loại: 88650T-MB; năm sản xuất: 2015; tải trọng: 6.000kg; số chỗ: 3 chỗ; dung tích: 3.875cm <sup>3</sup> .	421.000.000
131	Loại phương tiện: Ô TÔ TẢI (CÓ MUI); nhãn hiệu: VEAM; số loại: VT490A MB; năm sản xuất: 2015; tải trọng: 4.990kg; số chỗ: 3 chỗ; dung tích: 3.907cm <sup>3</sup> .	540.000.000
132	Loại phương tiện: Ô TÔ TẢI (CÓ MUI); nhãn hiệu: VEAM; số loại: VT340 MB; năm sản xuất: 2015; tải trọng: 3.490kg; số chỗ: 3 chỗ; dung tích: 3.907cm <sup>3</sup> .	550.000.000

STT	THÔNG SỐ KỸ THUẬT CƠ BẢN CÁC LOẠI PHƯƠNG TIỆN	GIÁ TÍNH LPTB (đồng)
133	Loại phương tiện: Ô TÔ TẢI (CÓ MUI); nhãn hiệu: HYUNDAI; số loại: MIGHTY HD72/DT-TMB5; năm sản xuất: 2015; tải trọng: 3.495kg; số chỗ: 3 chỗ; dung tích: 3.907cm <sup>3</sup> .	640.000.000
134	Loại phương tiện: Ô TÔ TẢI (CÓ MUI); nhãn hiệu: HYUNDAI; số loại: MIGHTY HD72/DT-TMB7; năm sản xuất: 2015; tải trọng: 3.495kg; số chỗ: 3 chỗ; dung tích: 3.907cm <sup>3</sup> .	640.000.000
135	Loại phương tiện: Ô TÔ TẢI (CÓ MUI); nhãn hiệu: THACO; số loại: HD450-CS/MB1; năm sản xuất: 2015; tải trọng: 3.650kg; số chỗ: 3 chỗ; dung tích: 3.907cm <sup>3</sup> .	659.920.000
136	Loại phương tiện: Ô TÔ TẢI (CÓ MUI); nhãn hiệu: HYUNDAI; MIGHTY HD78/DT-TMBS; năm sản xuất: 2015; tải trọng: 4.100kg; số chỗ: 3 chỗ; dung tích: 3.907cm <sup>3</sup> .	670.000.000
137	Loại phương tiện: Ô TÔ TẢI (CÓ MUI); nhãn hiệu: HYUNDAI; số loại: HD78/DT-TMB2; năm sản xuất: 2015; tải trọng: 4.100kg; số chỗ: 3 chỗ; dung tích: 3.907cm <sup>3</sup> .	768.000.000
138	Loại phương tiện: Ô TÔ TẢI (CÓ MUI); nhãn hiệu: HINO; số loại: WU352L-NKMQHD3/TRUONGLONG-WU352HD.CB; năm sản xuất: 2015; tải trọng: 3.450kg; số chỗ: 3 chỗ; dung tích: 4.009cm <sup>3</sup> .	581.479.000
139	Loại phương tiện: Ô TÔ TẢI (CÓ MUI); nhãn hiệu: HINO; số loại: WU342-NKMTJD3/TRUONGLONG-WU342JD.CB; năm sản xuất: 2015; tải trọng: 4.850kg; số chỗ: 3 chỗ; dung tích: 4.009cm <sup>3</sup> .	648.620.000
140	Loại phương tiện: Ô TÔ TẢI (CÓ MUI); nhãn hiệu: HINO; số loại: XZU730L-HKFTL3/TRUONGLONG-XZU730.CB; năm sản xuất: 2015; tải trọng: 4.650kg; số chỗ: 3 chỗ; dung tích: 4.009cm <sup>3</sup> .	786.120.000
141	Loại phương tiện: Ô TÔ TẢI (CÓ MUI); nhãn hiệu: THACO; số loại: OLLIN345A-CS/MB1-1; năm sản xuất: 2015; tải trọng: 3.450kg; số chỗ: 3 chỗ; dung tích: 4.087cm <sup>3</sup> .	468.500.000
142	Loại phương tiện: Ô TÔ TẢI (CÓ MUI); nhãn hiệu: FOTON; số loại: THACO OLLIN700B-CS/MB1; năm sản xuất: 2015; tải trọng: 6.950kg; số chỗ: 3 chỗ; dung tích: 4.087cm <sup>3</sup> .	487.000.000

STT	THÔNG SỐ KỸ THUẬT CƠ BẢN CÁC LOẠI PHƯƠNG TIỆN	GIÁ TÍNH LPTB (đồng)
143	Loại phương tiện: Ô TÔ TẢI (CÓ MUI); nhãn hiệu: FOTON; số loại: THACO OLLIN700B-CS/MB1-1; năm sản xuất: 2015; tải trọng: 6.950kg; số chỗ: 3 chỗ; dung tích: 4.087cm <sup>3</sup> .	491.800.000
144	Loại phương tiện: Ô TÔ TẢI (CÓ MUI); nhãn hiệu: THACO; số loại: OLLIN800A-CS/MB1-1; năm sản xuất: 2015; tải trọng: 7.900kg; số chỗ: 3 chỗ; dung tích: 4.257cm <sup>3</sup> .	601.000.000
145	Loại phương tiện: Ô TÔ TẢI (CÓ MUI); nhãn hiệu: JAC; số loại: HFC1183K1/KM1; năm sản xuất: 2015; tải trọng: 7.250kg; số chỗ: 3 chỗ; dung tích: 4.752cm <sup>3</sup> .	521.000.000
146	Loại phương tiện: Ô TÔ TẢI (CÓ MUI); nhãn hiệu: HINO; số loại: FC9JLSW/TT-TMB; năm sản xuất: 2015; tải trọng: 10.400kg; số chỗ: 3 chỗ; dung tích: 5.123cm <sup>3</sup> .	900.000.000
147	Loại phương tiện: Ô TÔ TẢI (CÓ MUI); nhãn hiệu: HINO; số loại: FC9JLSW/TRUONGLONG-FC.CB42; năm sản xuất: 2015; tải trọng: 5.650kg; số chỗ: 3; dung tích: 5.123cm <sup>3</sup> .	979.900.000
148	Loại phương tiện: Ô TÔ TẢI (CÓ MUI); nhãn hiệu: ISUZU; số loại: NQR75L CAB-CHASSIS/LEE-MB15; năm sản xuất: 2015; tải trọng: 4.900kg; số chỗ: 3 chỗ; dung tích: 5.193cm <sup>3</sup> .	708.000.000
149	Loại phương tiện: Ô TÔ TẢI (CÓ MUI); nhãn hiệu: ISUZU; số loại: NQR75M/QTH-MBB1; năm sản xuất: 2015; tải trọng: 4.950kg; số chỗ: 3 chỗ; dung tích: 5.193cm <sup>3</sup> .	752.500.000
150	Loại phương tiện: Ô TÔ TẢI (CÓ MUI); nhãn hiệu: ISUZU; số loại: NQR75M/TN-TMB-14; năm sản xuất: 2015; tải trọng: 5.500kg; số chỗ: 3 chỗ; dung tích: 5.193cm <sup>3</sup> .	760.000.000
151	Loại phương tiện: Ô TÔ TẢI (CÓ MUI); nhãn hiệu: ISUZU; số loại: NQR75L CAB-CHASSIS/TN-TMB-14; năm sản xuất: 2015; tải trọng: 5.200kg; số chỗ: 3 chỗ; dung tích: 5.193cm <sup>3</sup> .	780.000.000
152	Loại phương tiện: Ô TÔ TẢI (CÓ MUI); nhãn hiệu: ISUZU; số loại: FRR90N-190; năm sản xuất: 2015; tải trọng: 5.700kg; số chỗ: 3 chỗ; dung tích: 5.193cm <sup>3</sup> .	980.700.000
153	Loại phương tiện: Ô TÔ TẢI (CÓ MUI); nhãn hiệu: ISUZU; số loại: FRR90N-190/QTH-MBB1; năm sản xuất: 2015; tải trọng: 5.600kg; số chỗ: 3 chỗ; dung tích: 5.193cm <sup>3</sup> .	950.000.000

STT	THÔNG SỐ KỸ THUẬT CƠ BẢN CÁC LOẠI PHƯƠNG TIỆN	GIÁ TÍNH LPTB (đồng)
154	Loại phương tiện: Ô TÔ TẢI (CÓ MUI); nhãn hiệu: HYUNDAI; số loại: HD210/THACO-MB1; năm sản xuất: 2015; tải trọng: 13.825kg; số chỗ: 3 chỗ; dung tích: 5.899cm <sup>3</sup> .	1.501.500.000
155	Loại phương tiện: Ô TÔ TẢI (CÓ MUI); nhãn hiệu: THACO; số loại: AUMAN C2400A/P230-MB1; năm sản xuất: 2015; số chỗ: 3 chỗ; dung tích: 5.990cm <sup>3</sup> .	1.025.330.000
156	Loại phương tiện: Ô TÔ TẢI (CÓ MUI); nhãn hiệu: HINO; số loại: FG8JPSL/TN-TMB-14; năm sản xuất: 2015; tải trọng: 8.600kg; số chỗ: 3; dung tích: 7.684cm <sup>3</sup> .	1.160.000.000
157	Loại phương tiện: Ô TÔ TẢI (CÓ MUI); nhãn hiệu: HINO; số loại: FG8JPSB-TV1/TRUONGLONG-FG.CB; năm sản xuất: 2015; tải trọng: 8.300kg; số chỗ: 3 chỗ; dung tích: 7.684cm <sup>3</sup> .	1.322.210.000
158	Loại phương tiện: Ô TÔ TẢI (CÓ MUI); nhãn hiệu: HINO; số loại: FL8JTSA 6x2/ĐPT-MT; năm sản xuất: 2015; tải trọng: 15.800kg; số chỗ: 3 chỗ; dung tích: 7.684cm <sup>3</sup> .	1.600.000.000
159	Loại phương tiện: Ô TÔ TẢI (CÓ MUI); nhãn hiệu: HINO; số loại: FL8JTSA 6x2/TRUONGLONG-FL.CB42; năm sản xuất: 2015; tải trọng: 15.600kg; số chỗ: 3 chỗ; dung tích: 7.684cm <sup>3</sup> .	1.687.000.000
160	Loại phương tiện: Ô TÔ TẢI (CÓ MUI); nhãn hiệu: HINO; số loại: FL8JTSL 6x2/TRUONGLONG-FLSL.CB42; năm sản xuất: 2015; tải trọng: 15.000kg; số chỗ: 3 chỗ; dung tích: 7.684cm <sup>3</sup> .	1.863.000.000
161	Loại phương tiện: Ô TÔ TẢI (CÓ MUI); nhãn hiệu: ISUZU; số loại: FVM34T-C15; năm sản xuất: 2015; tải trọng: 15.000kg; số chỗ: 3 chỗ; dung tích: 7.790cm <sup>3</sup> .	1.625.000.000
162	Loại phương tiện: Ô TÔ TẢI (CÓ MUI); nhãn hiệu: ISUZU; số loại: FVM34W-C14; năm sản xuất: 2015; tải trọng: 15.000kg; số chỗ: 3 chỗ; dung tích: 7.790cm <sup>3</sup> .	1.735.000.000
163	Loại phương tiện: Ô TÔ TẢI (CÓ MUI); nhãn hiệu: ISUZU; số loại: FVM34W/NISU.TM2; năm sản xuất: 2015; tải trọng: 24.000kg; số chỗ: 3 chỗ; dung tích: 7.790cm <sup>3</sup> .	1.735.000.000
164	Loại phương tiện: Ô TÔ TẢI (CÓ MUI); nhãn hiệu: HYUNDAI; số loại: HD170/KIENMINH.MB; năm sản xuất: 2015; tải trọng: 16.000kg; số chỗ: 2 chỗ; dung tích: 11.149cm <sup>3</sup> .	900.000.000

STT	THÔNG SỐ KỸ THUẬT CƠ BẢN CÁC LOẠI PHƯƠNG TIỆN	GIÁ TÍNH LPTB (đồng)
165	Loại phương tiện: Ô TÔ TẢI (PICKUP CA BIN KÉP); nhãn hiệu: TOYOTA; số loại: HILUX G; năm sản xuất: 2015; tải trọng: 515kg; số chỗ: 5 chỗ; dung tích: 2.982cm <sup>3</sup> .	877.000.000
166	Loại phương tiện: Ô TÔ TẢI (THÙNG KÍN); nhãn hiệu: THACO; số loại: FRONTIER 125-CS/TK1; năm sản xuất: 2015; tải trọng: 1.250 kg; số chỗ: 3 chỗ; dung tích: 2.665 cm <sup>3</sup> .	313.400.000
167	Loại phương tiện: Ô TÔ TẢI (THÙNG KÍN); nhãn hiệu: ISUZU; số loại: QKH55H-V15; năm sản xuất: 2015; tải trọng: 1.850 kg; số chỗ: 3 chỗ; dung tích: 2.771 cm <sup>3</sup> .	487.000.000
168	Loại phương tiện: Ô TÔ TẢI (THÙNG KÍN); nhãn hiệu: ISUZU; số loại: NLR55E CAB-CHASSIS-ANLACFT6; năm sản xuất: 2015; tải trọng: 1.000 kg; số chỗ: 3 chỗ; dung tích: 2.771 cm <sup>3</sup> .	678.095.000
169	Loại phương tiện: Ô TÔ TẢI (THÙNG KÍN); nhãn hiệu: THACO; số loại: K165-CS/KT1; năm sản xuất: 2015; tải trọng: 2.255 kg; số chỗ: 3; dung tích: 2.957 cm <sup>3</sup> .	354.700.000
170	Loại phương tiện: Ô TÔ TẢI (THÙNG KÍN); nhãn hiệu: THACO; số loại: K165-CS/KT1; năm sản xuất: 2015; tải trọng: 2.300 kg; số chỗ: 3 chỗ; dung tích: 2.957 cm <sup>3</sup> .	359.100.000
171	Loại phương tiện: Ô TÔ TẢI (THÙNG KÍN); nhãn hiệu: HYUNDAI; số loại: MIGHTY HD65/DT-TK1; năm sản xuất: 2015; tải trọng: 2.400 kg; số chỗ: 3 chỗ; dung tích: 3.907 cm <sup>3</sup> .	598.000.000
172	Loại phương tiện: Ô TÔ TẢI (THÙNG KÍN); nhãn hiệu: FUSO; số loại: CANTER FE85PHZSLDD1/QTH-TK; năm sản xuất: 2015; tải trọng: 4.500 kg; số chỗ: 3 chỗ; dung tích: 3.908 cm <sup>3</sup> .	735.000.000
173	Loại phương tiện: Ô TÔ TẢI (THÙNG KÍN); nhãn hiệu: HINO; số loại: XZU730L-HKFTL3/TRUONGLONG-XZU730.DB; năm sản xuất: 2015; tải trọng: 4.490 kg; số chỗ: 3 chỗ; dung tích: 4.009 cm <sup>3</sup> .	786.120.000
174	Loại phương tiện: Ô TÔ TẢI (THÙNG KÍN); nhãn hiệu: THACO; số loại: OLLIN450A-CS/TK-1; năm sản xuất: 2015; tải trọng: 5.000 kg; số chỗ: 3 chỗ; dung tích: 4.087 cm <sup>3</sup> .	501.100.000

STT	THÔNG SỐ KỸ THUẬT CƠ BẢN CÁC LOẠI PHƯƠNG TIỆN	GIÁ TÍNH LPTB (đồng)
175	Loại phương tiện: Ô TÔ TẢI (THÙNG KÍN); nhãn hiệu: FOTON; số loại: THACO OLLIN700B-CS/TK1; năm sản xuất: 2015; tải trọng: 7.000 kg; số chỗ: 3 chỗ; dung tích: 4.087 cm <sup>3</sup> .	531.000.000
176	Loại phương tiện: Ô TÔ TẢI (TỰ ĐỔ); nhãn hiệu: SUZUKI; số loại: SK410K/SGS-TTĐ; năm sản xuất: 2015; tải trọng: 445 kg; số chỗ: 2 chỗ; dung tích: 970 cm <sup>3</sup> .	250.000.000
177	Loại phương tiện: Ô TÔ TẢI (TỰ ĐỔ); nhãn hiệu: FORCIA; số loại: EURO950TĐ-1; năm sản xuất: 2015; tải trọng: 950 kg; số chỗ: 2 chỗ; dung tích: 1.809 cm <sup>3</sup> .	193.000.000
178	Loại phương tiện: Ô TÔ TẢI (TỰ ĐỔ); nhãn hiệu: THACO; số loại: FLD099B; năm sản xuất: 2015; tải trọng: 990 kg; số chỗ: 2 chỗ; dung tích: 1.809 cm <sup>3</sup> .	245.000.000
179	Loại phương tiện: Ô TÔ TẢI (TỰ ĐỔ); nhãn hiệu: FORLAND; số loại: THACO FLD345C; năm sản xuất: 2015; tải trọng: 3.450 kg; số chỗ: 2 chỗ; dung tích: 2.156 cm <sup>3</sup> .	282.000.000
180	Loại phương tiện: Ô TÔ TẢI (TỰ ĐỔ); nhãn hiệu: TMT; số loại: KM5835D; năm sản xuất: 2015; tải trọng: 3.450 kg; số chỗ: 3 chỗ; dung tích: 2.156 cm <sup>3</sup> .	305.000.000
181	Loại phương tiện: Ô TÔ TẢI (TỰ ĐỔ); nhãn hiệu: VEAM số loại: VB150; năm sản xuất: 2015; tải trọng: 1.490 kg; số chỗ: 2 chỗ; dung tích: 2.476 cm <sup>3</sup> .	348.000.000
182	Loại phương tiện: Ô TÔ TẢI (TỰ ĐỔ); nhãn hiệu: THACO; số loại: FLD345B; năm sản xuất: 2015; tải trọng: 3.450 kg; số chỗ: 3 chỗ; dung tích: 2.540 cm <sup>3</sup> .	340.000.000
183	Loại phương tiện: Ô TÔ TẢI (TỰ ĐỔ); nhãn hiệu: FORLAND; số loại: THACO FLD490C; năm sản xuất: 2015; tải trọng: 8.840 kg; số chỗ: 3 chỗ; dung tích: 2.540 cm <sup>3</sup> .	343.000.000
184	Loại phương tiện: Ô TÔ TẢI (TỰ ĐỔ); nhãn hiệu: THACO; số loại: K165-CS/TK2; năm sản xuất: 2015; tải trọng: 2.300 kg; số chỗ: 3 chỗ; dung tích: 2.957 cm <sup>3</sup> .	363.600.000
185	Loại phương tiện: Ô TÔ TẢI (TỰ ĐỔ); nhãn hiệu: FORLAND; số loại: THACO FLD600C; năm sản xuất: 2015; tải trọng: 6.000 kg; số chỗ: 3 chỗ; dung tích: 3.298 cm <sup>3</sup> .	419.000.000

STT	THÔNG SỐ KỸ THUẬT CƠ BẢN CÁC LOẠI PHƯƠNG TIỆN	GIÁ TÍNH LPTB (đồng)
186	Loại phương tiện: Ô TÔ TẢI (TỰ ĐỔ); nhãn hiệu: FORLAND; số loại: THACO FLD800C; năm sản xuất: 2015; tải trọng: 7.700 kg; số chỗ: 3 chỗ; dung tích: 4.214 cm <sup>3</sup> .	468.000.000
187	Loại phương tiện: Ô TÔ TẢI (TỰ ĐỔ); nhãn hiệu: TRUONGGIANG; số loại: DFM YC7TF4x2/TD2; năm sản xuất: 2015; tải trọng: 15.635 kg; số chỗ: 3 chỗ; dung tích: 4.257 cm <sup>3</sup> .	570.000.000
188	Loại phương tiện: Ô TÔ TẢI SÁT XI; nhãn hiệu: ISUZU; số loại: NPR85K CAB-CHASSIS; năm sản xuất: 2015; tải trọng: 7.000 kg; số chỗ: 3 chỗ; dung tích: 2.999 cm <sup>3</sup> .	679.800.000
189	Loại phương tiện: Ô TÔ TẢI SÁT XI (CÓ MUI); nhãn hiệu: HINO; số loại: FL8JTSA 6x2/ĐL-MB; năm sản xuất: 2015; tải trọng: 15.050 kg; số chỗ: 3 chỗ; dung tích: 7.684 cm <sup>3</sup> .	1.655.000.000
190	Loại phương tiện: Ô TÔ TẢI SƠMI RƠMOÓC (CHỖ CONTAINER); nhãn hiệu: AMT; số loại: S403-E8-3; năm sản xuất: 2015; tải trọng: 33.200 kg.	295.000.000
191	Loại phương tiện: Ô TÔ TẢI SƠMI RƠMOÓC (CHỖ CONTAINER); nhãn hiệu: HOÀNG SA; số loại: KCT E43-XB-01; năm sản xuất: 2015; tải trọng: 32.600 kg.	298.000.000
192	Loại phương tiện: Ô TÔ TẢI XÌ TẾC (CHỖ XĂNG, DẦU); nhãn hiệu: HINO; số loại: WU342L-NKMTJD3/ĐPT-XT; năm sản xuất: 2015; tải trọng: 4.440 kg; số chỗ: 3 chỗ; dung tích: 4.009 cm <sup>3</sup> .	660.000.000
193	Loại phương tiện: Ô TÔ XÌ TẾC (CHỖ DIESEL); nhãn hiệu: HINO; số loại: FC9JESW/TRUONGLONG-FC.FT42; năm sản xuất: 2015; tải trọng: 10.400 kg; số chỗ: 3 chỗ; dung tích: 5.123 cm <sup>3</sup> .	1.012.000.000
194	Loại phương tiện: Ô TÔ XÌ TẾC (CHỖ DIESEL); nhãn hiệu: HINO; số loại: FM8JNSA 6x4/PMS-16NL-1; năm sản xuất: 2015; tải trọng: 13.440 kg; số chỗ: 3 chỗ; dung tích: 7.684 cm <sup>3</sup> .	1.955.000.000
195	Loại phương tiện: SƠMI RƠMOÓC TẢI (CHỖ CONTAINER); nhãn hiệu: KCT; số loại: HOÀNG SA-D33-XA-02; năm sản xuất: 2015; tải trọng: 38.400 kg.	281.200.000

STT	THÔNG SỐ KỸ THUẬT CƠ BẢN CÁC LOẠI PHƯƠNG TIỆN	GIÁ TÍNH LPTB (đồng)
196	Loại phương tiện: SƠMI RƠMOỐC TẢI (CHỖ CONTAINER); nhãn hiệu: Z751; số loại: ASEAN S43-F3; năm sản xuất: 2015; tải trọng: 32.100 kg.	345.000.000
<b>II. XE NHẬP KHẨU</b>		
1	Loại phương tiện: Ô TÔ TẢI (CÓ ĐẦU KÉO); nhãn hiệu: DONGFENG; số loại: DFL4251A9; nước sản xuất: TRUNG QUỐC; năm sản xuất: 2015; tải trọng: 14.200 kg; số chỗ: 3 chỗ; dung tích: 8.900 cm <sup>3</sup> .	962.500.000
2	Loại phương tiện: Ô TÔ TẢI (CÓ MUI); nhãn hiệu: DONGFENG; số loại: HH/B170 33-TM.WB61; nước sản xuất: TRUNG QUỐC; năm sản xuất: 2015; tải trọng: 9.600 kg; số chỗ: 3 chỗ; dung tích: 5.900 cm <sup>3</sup> .	740.000.000
3	Loại phương tiện: Ô TÔ TẢI (TỰ ĐỔ); nhãn hiệu: CHENGLONG; số loại: LZ3250PDG; nước sản xuất: TRUNG QUỐC; năm sản xuất: 2015; tải trọng: 24.050 kg; số chỗ: 2 chỗ; dung tích: 7.255 cm <sup>3</sup> .	1.060.000.000
4	Loại phương tiện: Ô TÔ XÌ TẾC (PHUN NƯỚC); nhãn hiệu: DONGFENG; số loại: CSC5161GSS3; nước sản xuất: TRUNG QUỐC; năm sản xuất: 2015; tải trọng: 16.000 kg; số chỗ: 3 chỗ; dung tích: 5.900 cm <sup>3</sup> .	700.000.000
5	Loại phương tiện: SƠMI RƠMOỐC TẢI (CHỖ CONTAINER); nhãn hiệu: CIMC; nước sản xuất: TRUNG QUỐC; năm sản xuất: 2015; tải trọng: 31.105 kg.	400.000.000
6	Loại phương tiện: SƠMI RƠMOỐC XÌ TẾC (CHỖ LPG); nhãn hiệu: JIANCHENG; nước sản xuất: TRUNG QUỐC; năm sản xuất: 2015; tải trọng: 38.104 kg.	1.300.000.000
7	Loại phương tiện: XE SƠMI RƠMOỐC (CHỖ CONTAINER); nhãn hiệu: CIMC; nước sản xuất: TRUNG QUỐC; năm sản xuất: 2015.	322.000.000
8	Loại phương tiện: Ô TÔ CON; nhãn hiệu: MAZDA; số loại: MAZDA 2; nước sản xuất: THÁI LAN; năm sản xuất: 2015; số chỗ: 5 chỗ; dung tích: 1.496 cm <sup>3</sup> .	660.000.000
9	Loại phương tiện: Ô TÔ TẢI (PICKUP CA BIN KÉP); nhãn hiệu: FORD; số loại: RANGER XLS (IXBS9DH0001); nước sản xuất: THÁI LAN; năm sản xuất: 2015; tải trọng: 946 kg; số chỗ: 5 chỗ; dung tích: 2.198 cm <sup>3</sup> .	605.000.000

STT	THÔNG SỐ KỸ THUẬT CƠ BẢN CÁC LOẠI PHƯƠNG TIỆN	GIÁ TÍNH LPTB (đồng)
10	Loại phương tiện: Ô TÔ TẢI (PICKUP CA BIN KÉP); nhãn hiệu: MAZDA; số loại: BT-50; nước sản xuất: THÁI LAN; năm sản xuất: 2015; tải trọng: 3.200 kg; số chỗ: 5 chỗ; dung tích: 2.198 cm <sup>3</sup> .	674.000.000
11	Loại phương tiện: Ô TÔ TẢI (PICKUP CA BIN KÉP); nhãn hiệu: FORD; số loại: RANGER WILDTRAK (IXBW9G4); nước sản xuất: THÁI LAN; năm sản xuất: 2015; tải trọng: 660 kg; số chỗ: 5 chỗ; dung tích: 3.198 cm <sup>3</sup> .	859.000.000
12	Loại phương tiện: Ô TÔ CON; nhãn hiệu: PEUGEOT; số loại: 2008; nước sản xuất: PHÁP; năm sản xuất: 2015; tải trọng: 1.666 kg; số chỗ: 5 chỗ; dung tích: 1.598 cm <sup>3</sup> .	1.170.000.000
13	Loại phương tiện: Ô TÔ CON; nhãn hiệu: PEUGEOT; số loại: 508; nước sản xuất: PHÁP; năm sản xuất: 2015; tải trọng: 2.015 kg; số chỗ: 5 chỗ; dung tích: 1.598 cm <sup>3</sup> .	1.420.000.000
14	Loại phương tiện: Ô TÔ CON; nhãn hiệu: TOYOTA; số loại: CAMRY SV20; nước sản xuất: NHẬT BẢN; năm sản xuất: 1986; tải trọng: 1.505 kg; số chỗ: 5 chỗ; dung tích: 1.998 cm <sup>3</sup> .	250.000.000
15	Loại phương tiện: Ô TÔ CON; nhãn hiệu: ISUZU; số loại: GEMINI; nước sản xuất: NHẬT BẢN; năm sản xuất: 1988; số chỗ: 4 chỗ; dung tích: 1.584 cm <sup>3</sup> .	192.400.000
16	Loại phương tiện: Ô TÔ CON; nhãn hiệu: ISUZU; số loại: JAAWFR53DJ; nước sản xuất: NHẬT BẢN; năm sản xuất: 1988; số chỗ: 9 chỗ; dung tích: 1.812 cm <sup>3</sup> .	150.000.000
17	Loại phương tiện: Ô TÔ CON; nhãn hiệu: TOYOTA; số loại: 4T1SK12EX; nước sản xuất: NHẬT BẢN; năm sản xuất: 1992; tải trọng: 1.463 kg; số chỗ: 4 chỗ; dung tích: 2.164 cm <sup>3</sup> .	686.800.000
18	Loại phương tiện: Ô TÔ CON; nhãn hiệu: MAZDA; số loại: 323; nước sản xuất: NHẬT BẢN; năm sản xuất: 1995; số chỗ: 4 chỗ; dung tích: 1.597 cm <sup>3</sup> .	192.000.000
19	Loại phương tiện: Ô TÔ CON; nhãn hiệu: TOYOTA; số loại: CORONA; nước sản xuất: NHẬT BẢN; năm sản xuất: 1998; số chỗ: 4 chỗ; dung tích: 1.998 cm <sup>3</sup> .	400.000.000

STT	THÔNG SỐ KỸ THUẬT CƠ BẢN CÁC LOẠI PHƯƠNG TIỆN	GIÁ TÍNH LPTB (đồng)
20	Loại phương tiện: Ô TÔ TẢI (CÓ CẦN CẦU); nhãn hiệu: ISUZU; số loại: TADANO; nước sản xuất: NHẬT BẢN; năm sản xuất: 2000; tải trọng: 3.050 kg; số chỗ: 2 chỗ; dung tích: 5.393 cm <sup>3</sup> .	120.000.000
21	Loại phương tiện: Ô TÔ CON; nhãn hiệu: LEXUS; số loại: IS250; nước sản xuất: NHẬT BẢN; năm sản xuất: 2007; số chỗ: 5 chỗ; dung tích: 2.499 cm <sup>3</sup> .	1.600.000.000
22	Loại phương tiện: Ô TÔ CON; nhãn hiệu: TOYOTA; số loại: LANDCRUISER PRADO TX-L (TRJ150L-GKPEK); nước sản xuất: NHẬT BẢN; năm sản xuất: 2014; số chỗ: 7 chỗ; dung tích: 2.694 cm <sup>3</sup> .	2.071.000.000
23	Loại phương tiện: Ô TÔ CON; nhãn hiệu: LEXUS; số loại: LX570; nước sản xuất: NHẬT BẢN; năm sản xuất: 2014; tải trọng: 3.345 kg; số chỗ: 8 chỗ; dung tích: 5.663 cm <sup>3</sup> .	5.173.000.000
24	Loại phương tiện: Ô TÔ TẢI (SẮT XI); nhãn hiệu: HINO; số loại: FG8JPSB-TV1; nước sản xuất: NHẬT BẢN; năm sản xuất: 2014; tải trọng: 15.100 kg; số chỗ: 3 chỗ; dung tích: 7.684 cm <sup>3</sup> .	1.155.000.000
25	Loại phương tiện: Ô TÔ CON; nhãn hiệu: TOYOTA; số loại: CAMRY Q ASV50L-JETEKU; nước sản xuất: NHẬT BẢN; năm sản xuất: 2015; số chỗ: 5 chỗ; dung tích: 2.494 cm <sup>3</sup> .	1.359.000.000
26	Loại phương tiện: Ô TÔ CON; nhãn hiệu: LEXUS; số loại: RX 350 AWD; nước sản xuất: NHẬT BẢN; năm sản xuất: 2015; số chỗ: 5 chỗ; dung tích: 3.456 cm <sup>3</sup> .	2.835.000.000
27	Loại phương tiện: Ô TÔ ĐẦU KÉO; nhãn hiệu: MITSUBISHI; số loại: FUSO FV517; nước sản xuất: NHẬT BẢN; năm sản xuất: 2015; tải trọng: 22.905 kg; số chỗ: 3 chỗ; dung tích: 11.945 cm <sup>3</sup> .	1.799.000.000
28	Loại phương tiện: Ô TÔ TẢI (CÓ ĐẦU KÉO); nhãn hiệu: HINO; số loại: SS1EKV; nước sản xuất: NHẬT BẢN; năm sản xuất: 2015; tải trọng: 14.645 kg; số chỗ: 2 chỗ; dung tích: 12.913 cm <sup>3</sup> .	2.041.000.000
29	Loại phương tiện: Ô TÔ CON; nhãn hiệu: JEEP; số loại: M151; nước sản xuất: MỸ; năm sản xuất: 1975; số chỗ: 4 chỗ; dung tích: 2.319 cm <sup>3</sup> .	160.000.000

STT	THÔNG SỐ KỸ THUẬT CƠ BẢN CÁC LOẠI PHƯƠNG TIỆN	GIÁ TÍNH LPTB (đồng)
30	Loại phương tiện: Ô TÔ ĐẦU KÉO; nhãn hiệu: INTERNATIONAL; số loại: PROSTAR + 122 6x4; nước sản xuất: MỸ; năm sản xuất: 2011; tải trọng: 23.443 kg; số chỗ: 2 chỗ; dung tích: 12.405 cm <sup>3</sup> .	2.300.000.000
31	Loại phương tiện: Ô TÔ CON; nhãn hiệu: NISSAN; số loại: TEANA 2.5SL; nước sản xuất: MỸ; năm sản xuất: 2014; số chỗ: 5 chỗ; dung tích: 2.488 cm <sup>3</sup> .	1.399.000.000
32	Loại phương tiện: Ô TÔ TẢI; nhãn hiệu: SUZUKI; số loại: CARRY; nước sản xuất: INDONESIA; năm sản xuất: 2015; tải trọng: 740 kg; số chỗ: 2 chỗ; dung tích: 1.590 cm <sup>3</sup> .	266.000.000
33	Loại phương tiện: Ô TÔ TẢI (CÓ MUI); nhãn hiệu: HINO; số loại: WU352L-NKMRJD3/TRUONGLONG-WU352JD.CB; nước sản xuất: INDONESIA; năm sản xuất: 2015; tải trọng: 3.900 kg; số chỗ: 3 chỗ; dung tích: 4.009 cm <sup>3</sup> .	612.000.000
34	Loại phương tiện: Ô TÔ CON; nhãn hiệu: HYUNDAI; nước sản xuất: HÀN QUỐC; năm sản xuất: 1990; số chỗ: 9 chỗ; dung tích: 2.476 cm <sup>3</sup> .	130.000.000
35	Loại phương tiện: Ô TÔ TẢI (CÓ ĐẦU KÉO); nhãn hiệu: HYUNDAI; số loại: KMEDB18YPPU; nước sản xuất: HÀN QUỐC; năm sản xuất: 1993; tải trọng: 17.000 kg; số chỗ: 3 chỗ; dung tích: 16.031 cm <sup>3</sup> .	420.000.000
36	Loại phương tiện: Ô TÔ TẢI (CÓ MUI); nhãn hiệu: DAEWOO; nước sản xuất: HÀN QUỐC; năm sản xuất: 1994; tải trọng: 8.000 kg; số chỗ: 3 chỗ; dung tích: 8.071 cm <sup>3</sup> .	300.000.000
37	Loại phương tiện: Ô TÔ TẢI; nhãn hiệu: KIA; số loại: RHINO; nước sản xuất: HÀN QUỐC; năm sản xuất: 1996; tải trọng: 4.300 kg; số chỗ: 3 chỗ; dung tích: 6.728 cm <sup>3</sup> .	486.200.000
38	Loại phương tiện: Ô TÔ TẢI (CÓ MUI); nhãn hiệu: HYUNDAI; số loại: FS415DL-2; nước sản xuất: HÀN QUỐC; năm sản xuất: 1997; tải trọng: 17.600 kg; số chỗ: 3 chỗ; dung tích: 16.031 cm <sup>3</sup> .	756.000.000
39	Loại phương tiện: Ô TÔ CON; nhãn hiệu: HYUNDAI; số loại: STAREX; nước sản xuất: HÀN QUỐC; năm sản xuất: 1998; số chỗ: 9 chỗ; dung tích: 2.476 cm <sup>3</sup> .	200.475.000

STT	THÔNG SỐ KỸ THUẬT CƠ BẢN CÁC LOẠI PHƯƠNG TIỆN	GIÁ TÍNH LPTB (đồng)
40	Loại phương tiện: Ô TÔ TẢI (TỰ ĐỔ); nhãn hiệu: HYUNDAI; số loại: MIGHTY; nước sản xuất: HÀN QUỐC; năm sản xuất: 1998; tải trọng: 2.500 kg; số chỗ: 3 chỗ; dung tích: 3.568 cm <sup>3</sup> .	222.000.000
41	Loại phương tiện: Ô TÔ CON; nhãn hiệu: DAEWOO; số loại: MATIZ SUPER; nước sản xuất: HÀN QUỐC; năm sản xuất: 2007; tải trọng: 795 kg; số chỗ: 5 chỗ; dung tích: 796 cm <sup>3</sup> .	334.000.000
42	Loại phương tiện: Ô TÔ CON; nhãn hiệu: HYUNDAI; số loại: H-1; nước sản xuất: HÀN QUỐC; năm sản xuất: 2011; tải trọng: 2.780 kg; số chỗ: 9 chỗ; dung tích: 2.359 cm <sup>3</sup> .	786.000.000
43	Loại phương tiện: Ô TÔ CON; nhãn hiệu: HYUNDAI; số loại: SONATA; nước sản xuất: HÀN QUỐC; năm sản xuất: 2012; số chỗ: 5 chỗ; dung tích: 1.998 cm <sup>3</sup> .	830.000.000
44	Loại phương tiện: Ô TÔ CON; nhãn hiệu: HYUNDAI; số loại: ACCENT BLUE; nước sản xuất: HÀN QUỐC; năm sản xuất: 2014; số chỗ: 5 chỗ; dung tích: 1.368 cm <sup>3</sup> .	576.500.000
45	Loại phương tiện: Ô TÔ CON; nhãn hiệu: KIA; số loại: RIO; nước sản xuất: HÀN QUỐC; năm sản xuất: 2014; số chỗ: 4 chỗ; dung tích: 1.396 cm <sup>3</sup> .	524.000.000
46	Loại phương tiện: Ô TÔ CON; nhãn hiệu: HYUNDAI; số loại: SONATA; HÀN QUỐC; năm sản xuất: 2014; số chỗ: 5 chỗ; dung tích: 1.999 cm <sup>3</sup> .	999.000.000
47	Loại phương tiện: Ô TÔ CON; nhãn hiệu: KIA; số loại: RIO; nước sản xuất: HÀN QUỐC; năm sản xuất: 2015; tải trọng: 1.570 kg; số chỗ: 5 chỗ; dung tích: 1.396 cm <sup>3</sup> .	475.000.000
48	Loại phương tiện: Ô TÔ CON; nhãn hiệu: KIA; số loại: RIO; nước sản xuất: HÀN QUỐC; năm sản xuất: 2015; số chỗ: 5 chỗ; dung tích: 1.396 cm <sup>3</sup> .	571.000.000
49	Loại phương tiện: Ô TÔ CON; nhãn hiệu: HYUNDAI; số loại: ELANTRA GLS; nước sản xuất: HÀN QUỐC; năm sản xuất: 2015; số chỗ: 5 chỗ; dung tích: 1.591 cm <sup>3</sup> .	675.200.000
50	Loại phương tiện: Ô TÔ CON; nhãn hiệu: HYUNDAI; số loại: H-1; nước sản xuất: HÀN QUỐC; năm sản xuất: 2015; số chỗ: 9 chỗ; dung tích: 2.476 cm <sup>3</sup> .	897.000.000

STT	THÔNG SỐ KỸ THUẬT CƠ BẢN CÁC LOẠI PHƯƠNG TIỆN	GIÁ TÍNH LPTB (đồng)
51	Loại phương tiện: Ô TÔ ĐẦU KÉO; nhãn hiệu: HYUNDAI; số loại: HD700; nước sản xuất: HÀN QUỐC; năm sản xuất: 2015; tải trọng: 23.460 kg; số chỗ: 2 chỗ; dung tích: 11.149 cm <sup>3</sup> .	1.950.000.000
52	Loại phương tiện: Ô TÔ TẢI (CÓ ĐẦU KÉO); nhãn hiệu: HYUNDAI; số loại: XCIENT H380.64; nước sản xuất: HÀN QUỐC; năm sản xuất: 2015; tải trọng: 4.100 kg; số chỗ: 3 chỗ; dung tích: 3.907 cm <sup>3</sup> .	2.140.000.000
53	Loại phương tiện: Ô TÔ TẢI (CÓ ĐẦU KÉO); nhãn hiệu: HYUNDAI; số loại: HD1000; nước sản xuất: HÀN QUỐC; năm sản xuất: 2015; tải trọng: 14.615 kg; số chỗ: 2 chỗ; dung tích: 14.615 cm <sup>3</sup> .	1.990.000.000
54	Loại phương tiện: Ô TÔ TẢI (CÓ MUI); nhãn hiệu: HYUNDAI; số loại: HD210/DT-TMB2; nước sản xuất: HÀN QUỐC; năm sản xuất: 2015; tải trọng: 13.600 kg; số chỗ: 3 chỗ; dung tích: 5.899 cm <sup>3</sup> .	1.560.000.000
55	Loại phương tiện: Ô TÔ TẢI (TỰ ĐỔ); nhãn hiệu: HYUNDAI; số loại: HD72; nước sản xuất: HÀN QUỐC; năm sản xuất: 2015; tải trọng: 3.475 kg; số chỗ: 3 chỗ; dung tích: 3.907 cm <sup>3</sup> .	670.000.000
56	Loại phương tiện: Ô TÔ CON; nhãn hiệu: BMW; số loại: 520I; nước sản xuất: ĐỨC; năm sản xuất: 2014; số chỗ: 5 chỗ; dung tích: 1.997 cm <sup>3</sup> .	2.136.000.000
57	Loại phương tiện: Ô TÔ CON; nhãn hiệu: BMW; số loại: X4 XDRIVE28I XLINE; nước sản xuất: ĐỨC; năm sản xuất: 2014; số chỗ: 5 chỗ; dung tích: 1.997 cm <sup>3</sup> .	2.633.000.000
58	Loại phương tiện: Ô TÔ CON; nhãn hiệu: MERCEDES-BENZ; số loại: GLA200; nước sản xuất: ĐỨC; năm sản xuất: 2015; tải trọng: 1.920 kg; số chỗ: 5 chỗ; dung tích: 1.595 cm <sup>3</sup> .	1.469.000.000
59	Loại phương tiện: Ô TÔ CON; nhãn hiệu: AUDI; số loại: A8L 3.0TFSI QUATTRO; nước sản xuất: ĐỨC; năm sản xuất: 2015; tải trọng: 2.530 kg; số chỗ: 5 chỗ; dung tích: 2.995 cm <sup>3</sup> .	4.663.000.000
60	Loại phương tiện: Ô TÔ CON; nhãn hiệu: HYUNDAI; số loại: GRAND I10; nước sản xuất: AN ĐỘ; năm sản xuất:	392.000.000

STT	THÔNG SỐ KỸ THUẬT CƠ BẢN CÁC LOẠI PHƯƠNG TIỆN	GIÁ TÍNH LPTB (đồng)
	2014; số chỗ: 5 chỗ; dung tích: 1.248 cm <sup>3</sup> .	
61	Loại phương tiện: Ô TÔ CON; nhãn hiệu: HYUNDAI; số loại: I20 ACTIVE; nước sản xuất: ẤN ĐỘ; năm sản xuất: 2015; tải trọng: 1.540 kg; số chỗ: 5 chỗ; dung tích: 1.368 cm <sup>3</sup> .	628.000.000
62	Loại phương tiện: Ô TÔ CON; nhãn hiệu: SUZUKI; số loại: ERTIGA GLX; nước sản xuất: ẤN ĐỘ; năm sản xuất: 2015; số chỗ: 7 chỗ; dung tích: 1.373 cm <sup>3</sup> .	579.000.000
63	Loại phương tiện: Ô TÔ CON; nhãn hiệu: HYUNDAI; số loại: CRETA; nước sản xuất: ẤN ĐỘ; năm sản xuất: 2015; tải trọng: 1.830 kg; số chỗ: 5 chỗ; dung tích: 1.582 cm <sup>3</sup> .	826.000.000